

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ
KHU VỰC THUẬN AN

Số: 903 /BC-TTYT
V/v Báo cáo kết quả thực hiện lựa chọn
nhà thầu quý II năm 2026.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lái Thiêu, ngày 21 tháng 7 năm 2026

Kính gửi:

- Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng nghiệp vụ Dược.

Căn cứ Quyết định số 13/QĐ-SYT ngày 05/01/2024 của Giám đốc Sở Y tế Bình Dương về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu “Cung cấp thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2023-2025”;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-SYT ngày 29 tháng 08 năm 2024 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: “Cung cấp thuốc Generic cho các cơ sở y tế công lập trong tỉnh Bình Dương năm 2024-2026”.

Nay Trung tâm Y tế khu vực Thuận An nộp các báo cáo kết quả thực hiện lựa chọn nhà thầu quý II năm 2026 cụ thể như sau:

1. Báo cáo thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Cung cấp thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2023-2025 (Quý II năm 2026). (Báo cáo kèm theo).

2. Báo cáo thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Cung cấp thuốc Generic cho các cơ sở y tế công lập trong tỉnh Bình Dương năm 2024-2026 (Quý II năm 2026). (Báo cáo kèm theo).

Trân trọng./. *AK*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Khoa Dược.



Phan Quang Toàn



BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU
GÓI THẦU: CUNG CẤP THUỐC ĐƯỢC LIỆU, THUỐC CÓ TRUYỀN CHO CÁC SỐ Y TẾ CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2023-2025

Quý II năm 2026
(Thời gian thực hiện từ ngày 01 / 04 / 2026 đến ngày 30 / 06 / 2026)

Kính gửi: Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Mã thuốc theo HSMT	Tên thuốc dự thầu	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc theo GBKLLH- Năng độ, Hàm lượng	GBKLLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất (Đông Dược Việt)	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói (đá có VAT)	Giá trúng thầu (đá có VAT)	Nhà thầu trúng thầu	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng được phân bổ trong TTK	Số lượng phân bổ còn lại	Kết quả thực hiện (Số lượng)						Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng	
																Quý II/2026							
																Điều tiết		Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ		
																Nhân	Cho						
1	TDL3	Panaxanti	Cao đặc toàn phần 500mg (tương đương 2,210mg được liều, bao gồm: Sài hồ 260mg; Phức linh 260mg; Đương sâm 130mg; Tiên hồ 260mg; Cát cánh 260mg; Xuyên khung 195mg; Chi xác 195mg; Độc hoạt 260mg; Khương hoạt 260mg; Cam thảo 1,310mg)	VD-31249-18	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt (Đông Dược Việt)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	3.900	Công ty CP DP TTBXT Vĩnh Khang	Nhóm 2	Viên	50.000	20			4.210	1.828		2.382	20	100
2	TDL4	Cam cùm – f	Mỗi viên chứa 174 mg cao khô được liều tương đương: Thanh cao 485 mg; Tia tô 273 mg; Kinh giới 273 mg; Địa liên 213 mg; Thịch ga 213 mg; Bạc hà 90 mg; Bật mìn được liều bao gồm: Kim ngân hoa 100 mg; Thịch ga 213 mg; Địa liên 60 mg; Thanh cao 60 mg; Địa liên 60 mg	VD-25008-16	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Dược phẩm Fiopharma	Việt Nam	Hộp 1 Chai 40 viên nang	987	Công ty TNHH Dược phẩm Fiopharma	Nhóm 2	Viên	25.000	-			1.480	760		720		100
3	TDL11	Kenmag	Cao Diệp cá (tương đương 0,75g là Diệp cá) 75mg; Cao Rau má (tương đương 3g Rau má) 300mg	VD-25253-16	Uống	Viên nang mềm	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phương Đông - Chi nhánh I	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	1.100	Công ty TNHH DP Nguyễn Anh Khoa	Nhóm 2	Viên	30.000	40			628	628			40	100
4	TDL13	Bổ gan tiểu độc Lysin-34	200 mg cao đặc hỗn hợp các dược liệu tương ứng với: Diệp hạ châu 1500 mg; Chua ngọt 250 mg; Cỏ nhai 250 mg	VD-21649-14	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 20 viên	1.650	Công ty CP Đầu tư và phát triển Tây Âu	Nhóm 2	Viên	100.000	-								100
5	TDL14	Phyllantol	Diệp hạ châu, hoàng bá, mộc hương, quế nhục, tằm thái	V45-H12-13	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1.680	Công ty TNHH Vạn Xuân	Nhóm 2	Viên	30.000	-								100
6	TDL15	Mát gan giải độc - HT	10ml siro chứa: Diệp hạ châu 600mg; Nhân trần 500mg; Nhọ nôi 600mg; Rau ngổ 1g; Kim ngân hoa 600mg; Nghệ 240mg	VD-22760-15	Uống	Siro	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 20 ống x 10ml	3.150	Công ty CP DP Nhật Quang	Nhóm 2	Ống	100.000	-			37.792	1.540		36.252		100
7	TDL17	Diệp hạ châu Vạn Xuân	Mỗi 2,4g Cao khô hỗn hợp được liều tương ứng: Diệp hạ châu 10g; Tằm thái 5g; Kim ngân hoa 2g; Cam thảo 2g; Thảo quyết minh 5g; Cúc hoa 1g	VD-29579-18	Uống	Thuốc cồn	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 20 gói x 10 gam	4.620	Công ty TNHH Vạn Xuân	Nhóm 2	Gói	80.000	-			2.560	2.560				100
8	TDL19	Atilver Diệp hạ châu	Diệp hạ châu 20g; Xuyên tâm liên; Bồ công anh; Cỏ mực	VD-22167-15	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần dược phẩm Khang Minh	Việt Nam	Hộp/10 vỉ x 10 viên	1.950	Công ty Cổ phần Gonsa	Nhóm 2	Viên	30.000	-								100
9	TDL20	Ngân kiều giải độc - F	Mỗi viên chứa: Cao khô được liều 150mg (tương đương Kim ngân 284mg; Liên kiều 284mg; Cát cánh 240mg; Đạm đầu xỉ 200mg; Ngưu bàng tử 180mg; Kinh giới 160mg; Đạm trúc điệp 160mg; Cam thảo 140mg; Bạc hà 24mg; Bật mìn được liều gồm Kim ngân 116mg; Liên kiều 116mg; Ngưu bàng tử 60mg; Cam thảo 60mg	VD-20534-14	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Dược phẩm Fiopharma	Việt Nam	Hộp 1 Chai 40 viên nang	645	Công ty TNHH Dược phẩm Fiopharma	Nhóm 2	Viên	40.000	-			41.360	80		41.280		100

[illegible]

STT	Mã thuốc theo HSMT	Tên thuốc dự thầu	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc theo GBK/LH- Năng độ, Hàm lượng	GBK/LH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trung thầu (đã có VAT)	Nhà thầu trong thầu	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng được phân bổ trong TTK	Số lượng phân bổ còn lại	Kết quả thực hiện (Số lượng)						Số lượng phân bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng
																Kết quả thực hiện (Số lượng)							
																Điều tiết		Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ	Tồn kho đầu kỳ		
																Nhân	Cho						
18	TDL35	Xương Khấp nhất Nhất	Cao khô hỗn hợp được liệu 370mg tương đương: Đường quy 750mg; Đỗ trọng 600mg; Câu tích 600mg; Đan sâm 450mg; Liên nhục 450mg; Tục đoạn 300mg; Thiên ma 300mg; Cốt toái bổ 300mg; Độc hoạt 600mg; Sinh địa 600mg; Uy linh tiên 450mg; Thông thảo 450mg; Khương hoạt 300mg; Hà thủ ô 600mg	VD-25463-16	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Nhất	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 30 viên	4.400	Công ty CP DP TTBVT Vĩnh Khang	Nhóm 2	Viên	200.000	110						110	100	
19	TDL36	Phong tế thấp	Mỗi 80ml chứa: Chất chiết được từ các dược liệu: Hà thủ ô 600mg; Thổ phục linh 12g; Thương nhĩ tử 12g; Hy thiêm 12g; Thiên niên kiến 6,8g; Đường quy 6,6g; Huyền giới 6,6g	VD-23928-15	Uống	Cao lỏng	Công ty TNHH Dược phẩm Triopharma	Việt Nam	Chai 200ml	31.000	Công ty TNHH Dược phẩm Triopharma	Nhóm 2	Chai	1.000	-							100	
20	TDL37	Phong tế thấp	Mỗi viên chứa hỗn hợp cao và bột được liệu tương đương: Hy thiêm 800mg; Hà thủ ô 600mg; 400mg; Thương nhĩ tử 400mg; Thổ phục linh 400mg; Phòng kỷ 400mg; Thiên niên kiến 300mg; Huyền giới 300mg; Đường quy 300mg	VD-31441-19	Uống	Viên nang cứng	Chi nhánh công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương (Sagopha)	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Xanh	Nhóm 2	Viên	100.000	-							100	
21	TDL38	Phong tế thấp TW3	Hà thủ ô 600mg; Cao đặc hỗn hợp các dược liệu (Hy thiêm 1000mg; Thổ phục linh 670mg; Thiên niên kiến 670mg; Huyền giới 400mg; Thương nhĩ tử 400mg; Hà thủ ô 600mg; Phòng kỷ 200mg) 550mg	VD-24303-16	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Viên nang cứng	672	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Nhóm 2	Viên	600.000	-	161.882		76.538		85.344	-	100	
22	TDL44	Phong tế thấp HD New	Mã tiền chế 70mg; Quế chi 40mg; Cao khô hỗn hợp được liệu (tương đương với 460mg được liệu bao gồm: Đường quy 70mg, đỗ trọng 70mg, ngưu tất 60mg, độc hoạt 80mg, đương quy 80mg, thổ phục linh 100mg) 92mg	VD-27694-17	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1.450	Công ty TNHH Dược phẩm YAC	Nhóm 2	Viên	50.000	-							100	
23	TDL48	Tuzamin	Cao khô hỗn hợp (tương đương với: Tục đoạn 250mg; Phòng quy 250mg; Hy thiêm 250mg; Độc hoạt 200mg; Tần giao 200mg; Đường quy 150mg; Ngưu tất 150mg; Thiên niên kiến 150mg; Hoàng kỳ 150mg; Đỗ trọng 100mg) 240mg; Bột bạch thư 150mg; Bột xuyên khung 150mg	VD-24335-16	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần dược TV Mediplantex	Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 10 viên	2.038	Công ty CP Đầu tư Phát triển Scaphaco	Nhóm 2	Viên	40.000	10						10	100	
24	TDL50	Đại tràng TP	Bột Bạch truật 0,325g; bột Hoàng liên 0,27g; bột Hoài sơn 0,21g; bột Hoàng đằng 0,2g; bột Mộc hương 0,175g; bột Bạch linh 0,175g; bột Sa nhân 0,175g; bột Bạch thược 0,175g; bột Trần bì 0,125g; Cao đặc Cam thảo 0,02g; tương đương với 0,2g Cam thảo; Cao đặc Đảng sâm 0,11g tương đương với 366,5 g Đảng sâm.	TCT-00012-20	Uống	Viên hoàn cứng	Công ty Cổ phần dược phẩm Thanh Phái	Việt Nam	Hộp 30 gói x 4g	3.825	Công ty TNHH Dược phẩm Kim Long Miền Nam	Nhóm 2	Gói	20.000	17.000						17.000	15	

Mã thuốc theo HSMT	Tên thuốc dự thầu	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc theo GPKLH- Nồng độ, Hàm lượng	GPKLH hoặc GPKN	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trị (đvt có VAT)	Nhà thầu trúng thầu	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng được phân bổ trong TTK	Số lượng phân bổ còn lại	Quy II/2026						Số lượng thực hiện phân bổ còn lại	Tỷ lệ %	
															Kết quả thực hiện (Số lượng)			Tồn kho cuối kỳ	Số lượng phân bổ còn lại				
															Điều tiết	Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ			Sử dụng trong kỳ			
23	TDL52	Quy 6 Cao khô hỗn hợp 300mg (tương đương với: Bạch trưật 248mg; Viễn chí 248mg; Long nhãn 248mg; Bạch linh 181.3mg; Dương quy 174.7mg; Đảng sâm 124mg; Toàn táo nhân 107.5mg; Hoàng kỳ 87.3mg; Mộc hương 63mg; Đại táo 63mg; Cam thảo 55.4mg); Bột mịn Đường quy 73.3mg; Bột mịn Bạch linh 66.7mg; Bột mịn Hoàng kỳ 36.7mg; Bột mịn Toàn táo nhân 16.7mg; Bột mịn Cam thảo 6.6mg	VD-30743-18	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần TM được VTYT Khai Hà	Việt Nam	Hộp 1 lọ 30 viên	870	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Nhóm 2	Viên	20.000	20				6.630		3.040	3.590	20	100
26	TDL53	Quy 6 đường lăm OPC Mỗi viên hoàn cứng chứa: cao được liệu 102mg (tương ứng với Bạch trưật 64mg; Bạch linh 64mg; Viễn chí chế 64mg; Toàn táo nhân 64mg; Long nhãn 64mg; Dương quy 64mg; Đại táo 64mg); Bột được liệu 112mg (tương ứng với Đảng sâm 32mg; Hoàng kỳ 64mg; Cam thảo 16mg); Mộc hương 32mg)	VD-30461-18	Uống	Viên hoàn cứng	Chi nhánh Cty CPDP OPC tại Bình Dương - Nhà máy DP OPC	Việt Nam	Hộp 48 gói x 10 viên	4.200	Công ty CP Dược phẩm OPC	Nhóm 2	Gói	20.000	-	32			1.188		970	218	32	100
27	TDL54	Viên nhũn trắng OP Liz Cao đặc 150mg (tương ứng với thân rễ Đại hoàng 255mg; Phụ tử chế 127.5mg; Bình bích 127.5mg; Chi xác 30.75mg); Bột mịn cao mỗi bao 127.5mg; Bột mịn quạ chi xác 35mg	VD-24818-16	Uống	Viên nhũn bao phim	Chi nhánh Cty CPDP OPC tại Bình Dương - Nhà máy DP OPC	Việt Nam	Hộp 5 vi x 10 viên	630	Công ty CP Dược phẩm OPC	Nhóm 2	Viên	20.000	-				3.780		1.360	2.420		100
28	TDL57	Phungia Cam thảo 0,1 g; Bạch trưật 0,1 g; 220 mg cao khô hỗn hợp được liệu tương đương; Cam khương 0,05 g; Mạch nha 0,1 g; Phụ tử chế 0,1 g; Bình bích 0,15 g; Đảng sâm 0,15 g; Hân phác 0,2 g; Chu thục 0,3 g; Ngõ thù du 0,35 g	VD-30956-18	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Viên Bái	Việt Nam	Hộp 1 túi x 10 vi x 10 viên	850	Công ty CP Dược phẩm Bán Tre	Nhóm 2	Viên	30.000	-									100
29	TDL58	Cảm bá 6 50g cồn chứa: Hoài sơn 64g; Đậu xanh rang 64g; Y dĩ 64g; Sô nhân 0,64g; Mạch nha 3g; Trăn bì 0,64g; Nhoắc đầu khàn 0,97g; Đảng sâm 64g; Liên nhục 3g	VD-22419-15	Uống	Thuốc cồn	Công ty cổ phần Dược Hải Trình	Việt Nam	Hộp 10 gói x 10g	5.600	Công ty CP DP Nhật Quang	Nhóm 2	Gói	30.000	-				8.235		2.075	6.160		100
30	TDL61	Dại trắng - HID Cao khô hỗn hợp 7,1 (tương đương 248mg được liệu gồm: Khô từ 200mg; cam thảo 25mg; bạch trưật 100mg; bạch thược 100mg; 35mg; Mộc hương 100mg; Hoàng liên 50mg)	VD-27232-17	Uống	Viên nhũn bao phim	Công ty CP Dược Hải Trình Y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 5 vi x 12 viên;	900	Công ty CP DP TT BVT Vĩnh Khang	Nhóm 2	Viên	30.000	600				2		2		600	98
31	TDL62	Cholapam Viên mắt nghệ Cao cồn nghệ 75mg tương đương với 540.35mg nghệ; Trăn bì 139mg; cao mỗi bao 60mg	VD-19911-13	Uống	Viên nhũn bao phim	Chi nhánh Cty CPDP OPC tại Bình Dương - Nhà máy DP OPC	Việt Nam	Hộp 5 vi x 10 viên	735	Công ty CP Dược phẩm OPC	Nhóm 2	Viên	30.000	-									100
32	TDL65	Viên nghệ mắt ong Mỗi 100 g viên hoàn cứng chứa: Nghệ 85 g	VD-28361-17	Uống	Viên hoàn cứng	Công ty cổ phần TM được VTYT Khai Hà	Việt Nam	Hộp 15 túi x 5 viên	2.150	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Nhóm 2	Gói	20.000	5								5	100
33	TDL68	Bà trung ích khí Cao khô hỗn hợp 190mg (tương đương: Hoàng kỳ 733mg; Cam thảo 227mg; Bạch trưật 250mg; Trăn bì 250mg; Thược ma 250mg; Sài hồ 250mg; Dương quy 153mg; Nhân sâm 193mg; Đại táo 167mg; Cưng tước 83mg); Bột mịn Hoàng kỳ 100mg; Bột mịn Cam thảo 90mg; Bột mịn Đường quy 55mg; Bột mịn nhân sâm 55mg	VD-27563-17	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần TM được VTYT Khai Hà	Việt Nam	Hộp 1 túi x 5 vi x 10 viên	750	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Nhóm 2	Viên	100.000	-				3.856		3.856			100

Mã thuốc theo HSMT	Tên thuốc dự thầu	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc theo GĐKLH- Năng lực, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói (đá có VAT)	Giá trung thầu (đá có VAT)	Nhà thầu trung thầu	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng được phân bổ trong TTK	Số lượng phân bổ còn lại	Kết quả thực hiện (Số lượng)						Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng
														Quý II/2026						
														Điều tiết		Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ	
														Nhận	Cho					
34	TDL75	Đan sâm - Tam thất	Cao khô hỗn hợp được liệu (tương đương với: Đan sâm 1000mg; Tam thất 70mg) 200mg;	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 1 chai x 40 viên	600	Công ty TNHH Vạn Xuân	Nhóm 2	Viên	40.000	-					100	
35	TDL77	Hoạt huyết đương náo	Cao khô lá bạch quả 40mg; Cao khô rễ đinh lăng 75mg	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Được phẩm Nam	Việt Nam	Hộp 1 Chai 40 viên nang	438	Công ty TNHH Được phẩm Nam	Nhóm 2	Viên	1.000.000	-					100	
36	TDL79	Dưỡng âm an thần TW3	Hoài sơn 183mg; Cao đặc hỗn hợp được liệu 180mg (tương đương: Liên nhục 175mg; Bả tử nhân 91mg; Lá vông nem 91mg; Long nhãn 91mg; Tang địa 91mg; Toàn táo nhân 91mg; Liên tâm 15mg)	Uống	Viên nén bao đường	Công ty Cổ phần Được phẩm Trung ương 3	Việt Nam	Hộp 1 chai 100 viên	525	Công ty Cổ phần Được phẩm Trung ương 3	Nhóm 2	Viên	80.000	-	20.500	20.480	20		100	
37	TDL80	Dưỡng tâm an thần ĐDV	Cao đặc hỗn hợp được liệu (tương đương với 3150 mg được liệu, bao gồm: Bình vôi 1200mg, Lá sen 650mg, Lá vông 500mg, Lạc tiên 650mg, Tâm sen 150mg) 31.5mg	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ Phần Được Phẩm Việt (Đồng Được Việt)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1.100	Công ty CP Đầu tư Thương mại Kiến Tạo Việt	Nhóm 2	Viên	20.000	20		680	20		100	
38	TDL81	Cao Lạc Tiên	Mỗi 80ml chứa: Lạc tiên 40g; Vong nem 24g; Lá dâu 8g	Uống	Cao lỏng	Công ty TNHH Được phẩm Nam	Việt Nam	Chai 200ml	30.975	Công ty TNHH Được phẩm Nam	Nhóm 2	Chai	2.000	2		59	644		100	
39	TDL82	An thần bổ tâm - F	Mỗi viên chứa: Cao khô được liệu 260mg (tương ứng Sinh địa 400mg; Mạch môn 133,3mg; Thiên môn đông 133,3mg; Táo nhân 133,3mg; Bả tử nhân 133,3mg; Huyền sâm 66,7mg; Viên chỉ 66,7mg; Ngưu vị tử 66,7mg; Đảng sâm 33,3mg; Đương quy 33,3mg; Đan sâm 46,7mg; Phục thần 46,7mg; Cát cánh 26,7mg; Bột mịn được liệu gồm Đương quy 80mg; Đảng sâm 80mg; Cát cánh 40mg; Đan sâm 20mg; Phục thần 20mg)	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Được phẩm Nam	Việt Nam	Hộp 1 Chai 40 viên nang	777	Công ty TNHH Được phẩm Nam	Nhóm 2	Viên	350.000	-	33.244	17.964	15.280		100	
40	TDL85	Thuốc hạ tháo được	Mỗi chai 100 ml chứa: Cát cánh 6 g; Kinh giới 10 g; Trư uân 10 g; Bạch bỏ 10 g; Hạnh nhân 10 g; Cam thảo 8 g; Trần bì 8 g; Mạch môn 10 g	Uống	Siro	Công ty Cổ phần Được phẩm Yên Bái	Việt Nam	Hộp 1 chai 100ml + 1 cốc chia liều	20.000	Công ty CP Được phẩm Bến Tre	Nhóm 2	Chai	2.000	-					100	
41	TDL86	Massol	Mỗi 100 ml siro chứa: Cao khô là đương xuân (tỷ lệ 5 : 7,5 : 1) 700mg	Uống	Siro	Công ty cổ phần được TW Mediaplantex	Việt Nam	Hộp 1 chai 100ml	23.000	Công ty CP Đầu tư Phát triển Sapahaco	Nhóm 2	Chai	10.000	8.100				8.100	19	
42	TDL87	Mẫu sinh dương 125ml	Chai 125 ml chứa các chất chiết từ: Sinh địa 11,27g; Mạch môn 7,5g; Huyền sâm 11,25g; Bối mẫu 5g; Bạch thược 5g; Mẫu đơn bì 5g; Cam thảo 2,5g	Chai	Cao lỏng	Công ty cổ phần được VTTYT Quang Ninh	Việt Nam	Hộp 1 chai 125ml	24.500	Công ty TNHH Được phẩm Long Xuyên	Nhóm 2	Chai	6.000	5.200				5.200	13	
43	TDL88	Bổ Phế Trĩ Ho	Mỗi 350 mg bột được liệu và 105,5 mg cạo được liệu quy về khô tương đương với: Mân đơn bì (vỏ rễ) 200 mg; Bạch thược 150 mg; Sinh địa 250 mg; Bối mẫu 200 mg; Cam thảo 100 mg; Huyền sâm 200 mg; Mạch môn 200 mg	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH MTV Được phẩm Phước Sinh Pharma	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1.915	Công ty Cổ phần Thảo Mộc Xanh	Nhóm 2	Viên	10.000	10		7.408	21.216	10	100	
44	TDL90	Fitogra-F	Cao khô được liệu (tương đương được liệu: Hai mã 330 mg; Lắc nhung 330 mg; Nhân sâm 270 mg; Quế 80 mg) 300 mg; Bột mịn được liệu (tương đương được liệu: Nhân sâm 60 mg; Quế 20 mg) 80 mg	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Được phẩm Nam	Việt Nam	Hộp 1 Chai 40 viên nang	3.990	Công ty TNHH Được phẩm Nam	Nhóm 2	Viên	10.000	-	2.420	240	2.180		100	
45	TDL91	Linh chi -F	Mỗi viên chứa: - Cao khô được liệu 150mg tương đương: Năm linh chi 480mg; Đương quy 260mg; - Bột mịn được liệu gồm Năm linh chi 20mg; Đương quy 40mg	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Được phẩm Nam	Việt Nam	Hộp 1 Chai 40 viên nang	1.155	Công ty TNHH Được phẩm Nam	Nhóm 2	Viên	130.000	-	12.110	8.000	4.110		100	

STT theo HSMT	Mã thuốc theo HSMT	Tên thuốc theo HSMT	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc theo GĐKLH-Nông độ, Hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trị (đã có VAT)	Nhà thầu thuốc	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng được phân bổ trong TTK	Số lượng phân bổ còn lại	Quý 1/2026						Số lượng phân bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng
																Kết quả thực hiện (Số lượng)							
																Diện tích		Tồn kho					
																Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ		
46	TDL92	Song hào dúi bỏ (tinh - F)	Mỗi viên chứa: Cao khô được sấy 300mg tương đương Lact 210mg; Nhân sâm 190mg; Đỗ trọng 105mg; Thục địa 105mg; Ngưu tất 105mg; Hà thủ ô 105mg; Ba kích 105mg; Nhục thung dung 105mg; Sơn thù 105mg; Bạch trạch 105mg; Kín sâm 105mg; Cam thảo 105mg; Dương quy 85mg; Phục linh 85mg; Xuyên khung 85mg; Quế nhục 85mg; Bật mìn được sấy gần; Nhân sâm 20mg; Dương quy 20mg; Phục linh 20mg; Xuyên khung 20mg; Quế nhục 20mg	VD-2196-14	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Dược phẩm Filopharma	Việt Nam	Hộp 1 Chai 40 viên nang	1.239	Công ty TNHH Dược phẩm Filopharma	Nhóm 2	Viên	30.000	-	Nhằm Chín	280				280	100	
47	TDL93	Viên nang sản nhúng HT	Nhân sâm 20mg; Nhung hươu 25mg; Cao ban long 50mg	VD-25099-16	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 2 vi x 10 viên	3.750	Công ty CP DP Nhất Quang	Nhóm 2	Viên	100.000	-		41.700		1.500	40.200		100	
48	TDL94	Bát vị	Mỗi viên chứa: Cao khô được sấy 280mg tương đương Thục địa 800mg; Hoài sơn 344mg; Sơn thù 344mg; Trạch tả 300mg; Phục linh 300mg; Mẫu đơn bì 244mg; Quế 36,67mg; Phụ tử chế 16,67mg; Bật mìn được sấy gần; Hoài sơn 50mg; Sơn thù 50mg; Mẫu đơn bì 50mg; Phụ tử chế 33,33mg; Quế 13,33mg	VD-32384-15	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Dược phẩm Filopharma	Việt Nam	Hộp 1 Chai 40 viên nang	609	Công ty TNHH Dược phẩm Filopharma	Nhóm 2	Viên	130.000	-		28.864		28.480	384		100	
49	TDL95	Filobehn- f	290 mg cao khô được sấy (tương đương Thục địa 700 mg; Phục linh 530 mg; Hoài sơn 350 mg; Sơn thù 350 mg; Trạch tả 265 mg; Xạ tiên 180 mg; Ngưu tất 130 mg; Mẫu đơn bì 113 mg; Nhục quế 90 mg; Phụ tử chế 90 mg); Bật mìn được sấy gần; Mẫu đơn bì 130 mg; Ngưu tất 50 mg	VD-25456-16	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Dược phẩm Filopharma	Việt Nam	Hộp 1 Chai 40 viên nang	1.200	Công ty TNHH Dược phẩm Filopharma	Nhóm 2	Viên	20.000	-							100	
50	TDL97	Bát vị bát vị hoạt	Mỗi viên nang cứng chứa 37mg cao khô hỗn hợp tương đương với được sấy: Dương quy 350mg; Xuyên khung 500mg; Thục địa 500mg; Bạch thược 500mg; Đảng sâm 500mg; Bạch linh 500mg; Bạch trạch 500mg; Cam thảo 250mg	VD-32245-19	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần TM được VTTT Khâm Hà	Việt Nam	Hộp 5 vi, 10 vi x 10 viên	760	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Nhóm 2	Viên	60.000	13.000		26		26		13.000	78	
51	TDL100	Van Xuân Hồ	Cao khô hỗn hợp được sấy: 190mg (tương ứng với: Hoàng kỳ: 760mg; Đảng sâm 70mg; Hồng hoa 70mg; Địa long 1.60mg; Nhân sâm 80mg; Xuyên khung 60mg; Dương quy 1.40mg; Xích thược 1.40mg; Bạch thược 1.40mg)	VD-32487-19	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Công ty TNHH	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	1.010	Công ty TNHH Công ty TNHH	Nhóm 2	Viên	62.000	-		1.438		1.438			100	
52	TDL103	Hà Nội	Cao khô hỗn hợp được sấy 90mg (tương ứng với: Ngưu tất 1.50mg; Nghệ 150mg; Học hoa 1.50mg; Bạch trạch 300mg)	VD-32486-19	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Công ty TNHH	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	830	Công ty TNHH Công ty TNHH	Nhóm 2	Viên	60.000	-							100	
53	TDL104	Thuốc trị Tonsilo	Cao khô hỗn hợp được sấy (tương ứng với: Học quế 1.000mg; Phòng phong 300mg; Dương quy 300mg; Chi sắc 500mg; Hoàng cầm 500mg; Địa du 500mg; 350mg)	VD-25841-16	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần được TTV Mediplanex	Việt Nam	Hộp 03 vi x 10 viên	4.900	Công ty CP Đầu tư Phát triển Scaphaco	Nhóm 2	Viên	10.000	10						10	100	
54	TDL105	Supern	Mỗi 430mg cao khô hỗn hợp được sấy tương ứng: Quai bản 1,5g; Thục địa 1,5g; Hoàng bá 0,5g; Trĩ nhân 0,5g	VD-29580-18	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Công ty TNHH	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	1.260	Công ty TNHH Công ty TNHH	Nhóm 2	Viên	100.000	-		2.734		2.734			100	

Mã thuốc theo HSMT	Tên thuốc dự thầu	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc theo GĐKLH: Nồng độ, Hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Giá trúng thầu (đã có VAT)	Nhà thầu trúng thầu	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng được phân bổ trong TTK	Số lượng phân bổ còn lại	Kết quả thực hiện (Số lượng)						Số lượng thực hiện Hợp đồng	Tỷ lệ %				
															Diễn tiến			Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tiền kỳ			Cuối kỳ			
															Nhân	Cho	Tiền kỳ									
																								Quá 12/2026		
55	TDL108	Lac vi- F	Mỗi viên chứa: Cao khô được liêu 248mg tương đương: Thục địa 800mg; Hoài sơn 300mg; Sơn thù 300mg; Trạch tả 300mg; Phục linh 300mg; Mẫu đơn bì 248mg; Bột mịn được liêu gồm: Hoài sơn 100mg; Sơn thù 100mg; Mẫu đơn bì 52mg	VD-21494-14	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	Hộp 1 Chai 40 viên nang	462	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Nhóm 2	Viên	220.000	-	10.320	10.320					100	45			
56	TDL109	Hoàn bô nhân âm TW3	Mỗi túi 5g chứa: Thục địa 0,75g; Tào châu 0,45g; Hoài sơn 0,40g; Khiên thực 0,35g; Thược hắc 0,30g; Tỷ lệ 0,25g	VD-24873-16	Uống	Viên hoàn cứng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Việt Nam	Hộp 10 gói x 5g hoàn cứng	2.100	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Nhóm 2	Gói	20.000	11.000									20.000	-	
57	TDL110	Viên nang ích mẫu	Cao khô hỗn hợp 10,5:1 (tương đương 6,502g được liêu gồm: Ich mẫu 4,2g; hương phụ 1,312g; ngải cứu 1,05g) 025mg	VD-28214-17	Uống	Viên nang cứng	Công ty CP Dược Vật Tư Y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	450	Công ty CP DP TIBYT Vĩnh Khang	Nhóm 2	Viên	20.000	20.000									20.000	-	
58	TDL111	Cao ích mẫu	Mỗi 80ml chứa: Ich mẫu 51,2g; Hương phụ 16g; Ngải cứu 12,8g	VD-22326-13	Uống	Cao lỏng	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	Chai 200ml	24.150	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Nhóm 2	Chai	1.000	-	654	33	621						100	100	
59	TDL113	Rimips	Cao khô hỗn hợp được liêu 42mg và 390 mg bột được liêu (tương ứng với: Bạch chi 450mg; Tân di hoa 240mg; Thương nhĩ tử 120mg); Tinh dầu bạch hà 0,3mg	VD-33226-19	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH MTV Dược phẩm Dược Sanh Pharma	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	900	Công ty Cổ phần Thảo Mộc Xanh	Nhóm 2	Viên	80.000	20	32.390	4.700	27.690						20	100	
60	TDL116	Sáng mắt-F	Mỗi viên chứa: Cao khô được liêu 243,3mg (tương đương Thục địa 400mg; Sơn thù 200mg; Trạch tả 130mg; Mẫu đơn bì 150mg; Cao kỳ tử 100mg; Hoài sơn 80mg; Phục linh 70mg; Các hoa 43,3mg); Bột mịn được liêu gồm Hoài sơn 120mg; Phục linh 80mg; Các hoa 56,7mg	VD-20535-14	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	Hộp 1 Chai 40 viên nang	861	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Nhóm 2	Viên	100.000	-	1.000	1.000							100	100	
61	TDL118	Xoang Van Xuân	Thương nhĩ tử, Phòng phong, Bạch truật, Hoàng kỳ, Tân di hoa, Bạch chi, Bạc hà	V1508-H12-10	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	800	Công ty TNHH Vạn Xuân	Nhóm 2	Viên	70.000	-										100	100
62	TDL122	Grifa Forte	Cao khô trình nhĩ hoàng cùng (tương đương 2,5mg alkaloid toan phân) 500mg	VD-24654-16	Uống	Viên nang	Công ty cổ phần Dược phẩm Thiên Dược	Việt Nam	Hộp 5 túi nhôm x2 vỉ x10 viên	4.950	Công ty CPDP Nhóm Bạc Sĩ - Dược Sĩ	Nhóm 1	Viên	30.000	-	10.520	6.420	4.100							100	100
TỔNG CỘNG														6.329.000	408.139	-	547.863	214.743	333.120	408.139	5.726					

Lái Thiêu, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Thủ trưởng Đơn vị

Trưởng khoa Dược

Người lập bảng

No. 124

Nguyễn Thị Anh Hồng





BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU
GÓI THẦU: CUNG CẤP THUỐC GENERIC CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP TRONG TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2024-2026

Quý II năm 2026
(Thời gian thực hiện từ ngày 01 / 04 / 2026 đến ngày 30 / 06 / 2026)

Kính gửi: Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh

ST T	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Quý II/2026					Số lượng phân bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng
									Kết quả thực hiện (Số lượng)						
									Điều tiết	Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ		
									Nhận	Cho					
1	2	SaVi Acarbose 100	Acarbose	100 mg	Viên	3.801	Nhóm 2	20.000						-	100
2	4	ARBOSNEW 50	Acarbose	50mg	Viên	595	Nhóm 4	20.000		18.605		18.604	1	20	100
3	5	Acepentol	Acetlofenac	100mg	Viên	4.470	Nhóm 4	2.000				388		-	100
4	6	AZENMAROL 1	Acenocoumarol	1mg	Viên	265	Nhóm 4	2.000				947	553	400	80
5	7	AZENMAROL 4	Acenocoumarol	4mg	Viên	360	Nhóm 4	500				39	100	-	100
6	8	Acetazolamid	Acetazolamid	250mg	Viên	1.000	Nhóm 4	500						500	-
7	9	Vintamil 1000	N-Acetyl – DL – Leucin	1000mg/10 ml	Ống	24.000	Nhóm 4	5.000						-	100
8	11	Stadleucin	Acetyl leucin	500mg	Viên	2.200	Nhóm 2	40.000						35.000	13
9	12	Zentamil 500mg/5ml	Acetyl leucin	500mg/5m l	Lọ	12.000	Nhóm 4	15.000		2.717		2.706	11	-	100
10	13	Gikanin	N-acetyl-dl- leucin	500mg	Viên	355	Nhóm 4	200.000				15.537	15679	85.000	58
11	17	ASPIRIN 81	Acid Acetylsalicylic	81mg	Viên	62	Nhóm 4	200.000				20		-	100
12	19	Duoridin	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg+75 mg	Viên	5.000	Nhóm 3	100.000				971	18131	50.020	50
13	23	Cadirovib	Aciclovir	5%/5g	Tuýp	3.945	Nhóm 4	200						200	-
14	25	Aciclovir 800mg	Aciclovir	800mg	Viên	1.045	Nhóm 4	2.500				68		-	100

[illegible]

ST	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Quý II/2026					Số lượng phân bổ còn lại		Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng	
									Kết quả thực hiện (Số lượng)					Tồn kho cuối kỳ			
									Điều tiết			Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ				Sử dụng trong kỳ
									Nhận	Cho							
27	49	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCl	10mg	Viên	15.291	Nhóm 1	10.000		30.000	53	53		30.010	25		
28	50	Alanboss XL 10	Alfuzosin hydroclorid	10mg	viên	6.594	Nhóm 4	120.000						-	100		
29	51	Thelizin	Alimemazin (dưới dạng Alimemazin tartrat)	5mg	Viên	75	Nhóm 4	10.000				5.879	5	5874	100		
30	53	Angut 300	Allopurinol	300mg	viên	509	Nhóm 2	15.000				6	6	-	100		
31	54	Allopurinol	Allopurinol	300mg	Viên	460	Nhóm 4	30.000				5.051	4.370	14.100	53		
32	56	Katrypsin	Alpha chymotrypsin	21 microkatal	Viên	120	Nhóm 4	100.000				34.593	6.207	60.100	40		
33	63	Ambroxol	Ambroxol HCl	15mg/5 ml	Chai	8.820	Nhóm 4	5.000				870	474	2.689	46		
34	65	Ambroxol	Ambroxol hydroclorid	30mg	Viên	112	Nhóm 4	70.000				9.000	640	55.000	21		
35	68	Vinphacine 250	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat)	250mg/2ml	Ống	6.720	Nhóm 4	1.000						-	100		
36	70	Vinphacine	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat)	500mg/2ml	Ống	5.600	Nhóm 4	1.000						-	100		
37	73	Aldarone	Amiodarone	200mg	Viên	2.700	Nhóm 2	600				1	400	313	100		
38	76	Amitriptyline Hydrochloride 25mg	Amitriptylin HCl 25mg	25mg	Viên	2.200	Nhóm 2	2.000						2.000	-		
39	79	Kavadin 5	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)	5mg	Viên	99	Nhóm 3	300.000				6.605	6.604	1	100		
40	80	Kavadin 5	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)	5mg	Viên	99	Nhóm 4	200.000				40.540	50.000	39.856	100		
41	83	Zoamco-A	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilate);	5mg; 10mg	Viên	3.250	Nhóm 4	10.000						9.000	10		
42	84	Natrixam 1.5mg/10mg	Indapamide 1.5mg, Amlodipine (dưới dạng Amlodipin besilate) 10mg	1.5mg; 10mg	Viên	4.987	Nhóm 1	25.000				9.938	9.441	10	100		
43	85	Natrixam 1.5mg/5mg	Indapamide 1.5mg, Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 5mg	1.5mg; 5mg	Viên	4.987	Nhóm 1	270.000				85.477	8.573	76904	100		

ST T	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trị thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bố trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bố còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng
									Kết quả thực hiện (Số lượng)							
									Điều tiết		Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ		
									Nhận	Cho						
	44	86	TRIPLEXAM 5mg/1,25mg/5mg	Perindopril (dưới dạng muối); Perindopril Arginine 5mg; 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipin + valsartan Losartan kali + Amlodipine (dưới dạng Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipin + valsartan Amlodipin (dưới dạng Amlodipine Besilate) + Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrate)	5mg (dạng muối); 1,25mg; 5mg	Viên	8.557	Nhóm 1	100.000					10	100	
	45	89	Troyzar AM	50mg + 5mg	Viên	5.200	Nhóm 3	30.000							30.000	-
	46	90	Twynsia	40mg + 5mg	Viên	12.482	Nhóm 1	10.000							10.000	-
	47	91	Twynsia	80mg + 5mg	Viên	13.122	Nhóm 1	10.000							10.000	-
	48	93	Hyvalor plus	5mg+80m g	Viên	8.600	Nhóm 3	1.000							10	99
	49	94	Warlox 5mg/80mg	5mg + 80mg	Viên	9.000	Nhóm 1	1.000							20	98
	50	96	Fabamox 250mg	250mg	Gói	2.650	Nhóm 3	1.000							1.000	-
	51	99	Moxacin 500 mg	500mg	Viên	1.226	Nhóm 3	15.000							-	100
	52	100	Axuka	1g+ 200mg	Lọ	42.000	Nhóm 1	1.000							1.000	-
	53	102	Augmentin 250mg/31,25mg	250mg + 31,25mg	Gói	10.670	Nhóm 1	10.000							16	100
	54	103	Imefed 250mg/31,25mg	250mg+ 31,25mg	Gói	7.500	Nhóm 2	50.000							8	100
	55	104	Midantin 250/31,25	250mg + 31,25mg	Gói	3.100	Nhóm 3	200.000							194.000	3
	56	107	Klamentin 500/62,5	500mg + 62,5mg	gói	3.423	Nhóm 3	10.000							16	100
	57	108	Aucelanlyl 562,5mg	500mg + 62,5mg	Viên	2.100	Nhóm 4	30.000							-	100
	58	109	Aucelanlyl 500/125mg	500mg + 125mg	Viên	1.700	Nhóm 3	300.000							185.800	38
	59	110	Midatan 500/125	500mg + 125mg	Viên	1.647	Nhóm 4	300.000							180.874	40
	60	112	Midantin 875/125	875mg + 125mg	Viên	2.097	Nhóm 4	50.000							8.630	83
	61	113	Bactamox 1,5g	1g + 0,5g	Lọ	54.999	Nhóm 2	500							-	100

ST	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng
									Kết quả thực hiện (Số lượng)							
									Điều tiết		Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ		
									Nhận	Cho						
62	116	Neruesyn 1,5g	Ampicillin + Sulbactam	1g, 0,5g	Lọ	40.000	Nhóm 2	1.000							1.000	-
63	118	Visulin 2g/1g	Ampicilin natri + sulbactam natri (Tương đương Ampicilin + sulbactam)	2g+ 1g	Lọ	52.000	Nhóm 4	2.500			500			500	2.000	20
64	122	Atorvastatin 10mg	Atorvastatin	10mg	Viên	330	Nhóm 3	500.000							350	100
65	123	STATINAGI 10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci)	10mg	Viên	100	Nhóm 4	1.500.000			29.425		29.065	360	-	100
66	125	Lipvar 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium)	20mg	viên	338	Nhóm 2	50.000							20	100
67	126	STATINAGI 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci)	20mg	Viên	140	Nhóm 4	150.000							60	100
68	127	Atovze 10/10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci)	10mg; 10mg	Viên	4.800	Nhóm 2	20.000							20	100
69	128	Ezecept 20/10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium)	20mg + 10mg	Viên	6.400	Nhóm 2	20.000							20.000	-
70	130	Mezapulgit	Atapulgit momoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g Gói		1.449	Nhóm 4	15.000							15.000	-
71	132	Atropin sulfat	Atropin sulfat	0,25mg/1 ml	Ống	435	Nhóm 4	10.000			1.418		434	984	7.200	28
72	136	Zaromax 250	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin	250mg	viên	1.250	Nhóm 4	35.000			9.688		3.169	6519	9.080	74
73	137	Zaromax 500	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin	500mg	viên	5.250	Nhóm 2	4.000			6		6		40	99
74	138	Azizi	Azithromycin	500mg	Viên	2.620	Nhóm 3	6.000							6.000	-
75	141	Enterogolds	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Viên	2.625	Nhóm 4	40.000							100	100
76	143	DOMUVAR	Bacillus subtilis	2 tỷ CFU- 5ml	Ống	5.250	Nhóm 4	30.000							-	100
77	145	Hayex	Bambuterol hydroclorid	10mg	Viên	1.600	Nhóm 2	5.000			1.596		1.596		20	100
78	146	Bambuterol 10 A.T	Bambuterol hydroclorid	10mg	Viên	303	Nhóm 4	15.000			12.990		4.620	8370	30	100

ST T	(HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trung tâm có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng
									Kết quả thực hiện (Số lượng)							
									Điều tiết		Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ		
									Nhiệm	Cho						
79	149	Kernistine 16mg Tablet	Betahistine 2HCL	16mg	Viên	1.920	Nhóm 1	35.000						35.000	-	
80	151	Kernistine 8mg Tablet	Betahistine dihydrochloride	8mg	Viên	1.600	Nhóm 1	10.000						10.000	-	
81	152	Divaser	Betahistin dihydroclorid	8mg	Viên	765	Nhóm 2	60.000		18.051		18.051		-	100	
82	154	Zafilar	Bezafibrat	200mg	Viên	4.500	Nhóm 1	20.000		3		3		15.000	25	
83	155	Bilaxten (có số kiểm nghiệm: A. Menarini)	Bilastin	20mg	Viên	9.300	Nhóm 1	5.000						-	100	
84	156	Bilazin 20	Bilastin	20mg	Viên	8.900	Nhóm 2	5.000						5.000	-	
85	159	BisacodylDHG	Bisacodyl	5mg	viên	250	Nhóm 4	1.000		68		68		-	100	
86	160	Tridabu	Bismuth oxid (dưới dạng Tripotassium Bisoprolol fumarat	120mg	Viên	3.780	Nhóm 4	6.000			6.000	1.578	4422	-	100	
87	165	AGICARDI 2,5	Bisoprolol fumarat	2,5mg	Viên	120	Nhóm 4	800.000		140.286		137.617	2669	80	100	
88	166	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Viên	695	Nhóm 1	50.000						50.000	-	
89	167	Bisoprolol	Bisoprolol fumarat	5mg	Viên	131	Nhóm 4	100.000		290		290		-	100	
90	177	Disolvan	Bromhexin hydroclorid	Mỗi 30ml chứa: Bromhexin hydroclorid 24mg	Chai	8.800	Nhóm 4	5.000		44		41	3	3.800	24	
91	178	Bromhexin	Bromhexin hydrochlorid	8mg	Viên	38	Nhóm 4	500.000		57.642		39.431	18211	200.000	60	
92	179	Pulmicort Respules	Budesonid	0,5mg/ml	Ông	24.906	Nhóm 1	10.000		522		522		-	100	
93	180	BENITA	Budesonide	64mg/0,0 5ml	Lo	90.000	Nhóm 4	700		362		77	285	-	100	
94	183	Regivell	Bupivacain HCl	5mg/ml	Ông	19.499	Nhóm 2	8.000		606	2.000	195	2411	4.400	45	
95	186	CALCIUM STELLA 500 MG	Calci carbonat + calci gluconolactat	300mg+ 2940mg	Viên	3.500	Nhóm 2	50.000		6	-	6	0	-	100	
96	187	Calcium Hasan 500 mg	Calci carbonat + calci gluconolactat	300mg + 2940mg	viên	1.806	Nhóm 4	50.000		1		1		-	100	
97	188	Caldisan	Calci (dưới dạng Calci carbonat) + Calci carbonat + Cholecalciferol (vitamin	500mg (1250mg) 750mg + 200IU	viên	840	Nhóm 4	100.000						10	100	
98	190	Calcium D3	Calcium D3		Viên	520	Nhóm 4	100.000						-	100	

ST	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng
									Kết quả thực hiện (Số lượng)							
									Điều tiết		Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ		
									Nhận	Cho						
99	191	Calci clorid 500mg/ 5ml	Calci clorid dihydrat	500mg/ 5ml	Ống	838	Nhóm 4	500							170	66
100	193	Growpone 10%	Calci gluconat	10% 10ml	Ống	13.297	Nhóm 2	1.000			920		82	838	-	100
101	196	Notired Eff Strawberry	Calci glycerophosphat + Magnesi gluconat	456mg + 426mg	Viên	3.990	Nhóm 4	10.000			2.748		2.748		-	100
102	198	Calcium	Calcium lactate pentahydrate (tương	300mg	Viên	502	Nhóm 4	20.000							-	100
103	199	Fucalmax	Calci lactat	500mg/10 ml	Ống	3.480	Nhóm 4	60.000							-	100
104	201	Calcitriol DHT 0,5mcg	Calcitriol	0,5mcg	Viên	693	Nhóm 4	2.000			1		1		20	99
105	202	CKDCandemore Plus tab. 16/12.5mg	Candesartan cilexetil+ hydrochlorothiazide	16mg + 12,5mg	Viên	3.940	Nhóm 2	40.000							10	100
106	203	Sartan/HCTZ Plus	Candesartan cilexetil 32mg; Hydrochlorothiazid	32mg + 12,5mg	Viên	6.500	Nhóm 2	20.000							11.000	45
107	206	Dopolys	Cao khô lá bạch quả (hàm lượng Ginkgo flavonoid toàn phần 1,54mg) + Heptaminol hydroclorid + Troxerutin	7mg+150 mg+150mg	Viên	2.410	Nhóm 4	30.000			19.626		860	18766	-	100
108	208	Mildocap	Captopril	25 mg	Viên	675	Nhóm 1	5.000			2.302		312	1990	2.000	60
109	210	Tegretol 200	Carbamazepine	200mg	Viên	1.554	Nhóm 1	1.000							-	100
110	211	Carbamazepin 200 mg	Carbamazepin	200 mg	Viên	900	Nhóm 3	1.200							200	83
111	212	Duratocin	Carbetocin	100mcg/1 ml	Lọ	358.233	Nhóm 1	500			34		34		-	100
112	214	Lomazole	Carbimazol	5mg	Viên	525	Nhóm 4	2.400							2.400	-
113	215	Carbocistein tab DWP 250mg	Carbocistein	250mg	Viên	798	Nhóm 4	2.000			1.980			1980	20	99
114	221	SCD Cefaclor 250mg	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat)	250mg	Viên	3.450	Nhóm 2	100.000			7.175		503	6672	80.000	20
115	224	Cephalexin 500 mg	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat)	500mg	Viên	2.700	Nhóm 3	30.000			923		641	282	-	100
116	229	Cefazolin 1g	Cefazolin	1g	Lọ	18.627	Nhóm 2	1.000			206		80	126	760	24

ST T	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trị thuế đầu có VAT (VND)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng			
									Kết quả thực hiện (Số lượng)										
									Điều tiết		Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ					
									Nhận	Cho									
	117	233	Cefixime 100mg	Cefixim	100mg	Gói	963	Nhóm 4	30.000		Nhận	Cho		9.841		2.587	7254	20.000	33
	118	234	IMERLXX 200	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	200mg	Viên	15.800	Nhóm 1	10.000										100
	119	235	Imexime 200	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	200mg	Viên	7.890	Nhóm 2	70.000					5.094		5.094		-	100
	120	236	Midefix 200	Cefixim	200mg	Gói	5.735	Nhóm 3	70.000									70.000	-
	121	237	Cefixime 50mg	Cefixim	50mg	Gói	796	Nhóm 3	6.000									6.000	-
	122	238	Cefixime 50mg	Cefixim	50mg	Gói	796	Nhóm 4	6.000									6.000	-
	123	239	Cefoperazone 1g	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri)	1g	Lọ	44.800	Nhóm 2	1.000					500		498	2	20	98
	124	240	Cefoperazone 2g	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri)	2g	Lọ	89.400	Nhóm 2	500									-	100
	125	241	Sultrapix 1,5g	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazol natri) + Sulbactam (dưới dạng Cefoperazon + subactam (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1g + 0,5g	Lọ	48.900	Nhóm 2	500									500	-
	126	244	Bacsulfo 1g/1g	Cefoperazon + subactam (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1g + 1g	Lọ	76.440	Nhóm 2	3.000					1.898		1.405	493	60	98
	127	245	Cefotaxime 1g	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1g	Lọ	5.373	Nhóm 4	15.000									10.000	33
	128	247	Tenafotin 2000	Cefoxitin	2g	Lọ	99.750	Nhóm 2	15.000					1.018		983	35	-	100
	129	249	Asiade 1g	Cefpiron (dưới dạng Cefpiron sulfat phối hợp với Natri Carbonat)	1g	Lọ	124.992	Nhóm 2	1.500									1.000	33
	130	251	CEBEST	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	100mg/3g	Gói	7.900	Nhóm 3	50.000					16.541		3.599	12942	25.000	50
	131	252	Imedoxim 200	Cefpodoxim	200mg	Viên	5.540	Nhóm 2	50.000					5		1	4	20	100
	132	253	Bospicine 200	Cefpodoxim	200mg	Viên	7.700	Nhóm 3	10.000					1			1	10	100

ST T	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng			
									Kết quả thực hiện (Số lượng)										
									Điều tiết			Tồn kho đầu kỳ					Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ
									Nhận	Cho									
133	254	CEBEST	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	50mg/1,5g	Gói	6.000	Nhóm 3	90.000			8.729	3.480	5249	80.000	11				
134	255	Bicefidim 1g	Cefazidim (dưới dạng Cefazidim pentahydrat phối hợp với natri carbonat)	1g	Lọ	9.387	Nhóm 4	15.000				5.000	4.016	984	8.950	40			
135	256	Ceflibiotic 1000	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri)	1g	Lọ	64.500	Nhóm 2	5.000			12		12		-	100			
136	259	Cefuroxime 125mg	Cefuroxim	125mg	Gói	1.613	Nhóm 4	30.000							30.000	-			
137	263	Celecoxib	Celecoxib	200mg	Viên	347	Nhóm 4	300.000			16		2	14	157.500	48			
138	264	Cetirizine EG 10 mg	Cetirizin dihydrochlorid	10mg	Viên	345	Nhóm 2	100.000							78.000	22			
139	265	Kacerin	Cetirizin dihydrochlorid	10mg	Viên	50	Nhóm 4	500.000			13.112		11.586	1526	350.000	30			
140	267	Esseil-10	Cilnidipin	10mg	Viên	5.800	Nhóm 2	20.000							-	100			
141	275	Ciprofloxacin 0,3%	Ciprofloxacin	0,3% /5ml	Lọ	1.972	Nhóm 4	2.000			24		24		1.510	25			
142	276	Nafoxin solution for infusion 200mg/100ml	Ciprofloxacin	200mg/100 ml	Chai	35.700	Nhóm 1	5.000			796	4.000	2.300	2496	-	100			
143	277	CIPROFLOXACIN KABI	Ciprofloxacin	200mg/100 ml	Chai	11.800	Nhóm 4	5.000			1			1	3	100			
144	278	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin	500mg	Viên	715	Nhóm 3	40.000							35.000	13			
145	279	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCL	500mg	Viên	550	Nhóm 4	30.000			11.232		8.353	2879	-	100			
146	284	AGICLARI 500	Clarithromycin	500mg	Viên	2.050	Nhóm 4	5.000			4.958		134	4824	-	100			
147	285	Clindastad 150	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin HCl)	150mg	Viên	1.100	Nhóm 2	5.000							5.000	-			
148	289	Tunadimet	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat)	75mg	Viên	266	Nhóm 4	800.000			148.194	50.000	148.169	50025	47.000	94			
149	290	Cloram drop 0,5%	Cloramphenicol	5mg/ml-1 ml	Lọ	5.500	Nhóm 4	10.000			590		590		5.000	50			
150	291	Aminazin 25mg	Clorpromazin hydrochlorid	25mg	Viên	100	Nhóm 4	175.000							109.200	38			

ST T	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trung tâm có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng
									Kết quả thực hiện (Số lượng)							
									Điều tiết		Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ		
									Nhận	Cho						
	151	295	Cloxacilin 1g	Cloxacilin	1g	Lọ	45.000	Nhóm 2	1.000						1.000	-
	152	297	Terpin codain 10	Terpin hydrat + Codein phosphat	100mg + 10mg	Viên	680	Nhóm 4	100.000			2				100
	153	298	Neo-Codion	Codein camphosulfonat + Sulfagiacol + Cao mềm Grindelia	25mg + 100mg + 20mg	Viên	3.585	Nhóm 1	5.000						3.400	32
	154	299	Colchicina Seid 1mg Tablet	Colchicine	1mg	Viên	5.400	Nhóm 1	5.000							
	155	300	Colchicin	Colchicin	1mg	Viên	265	Nhóm 4	20.000						3002	1.000
	156	303	Alcool 70°	Ethanol	Mỗi chai 60ml chứa: Ethanol	Chai	30.450	Nhóm 4	5.000						242	10.000
	157	306	HORNOL	Cytidin monophosphat disodium + uridin monophosphat disodium	5mg + 3mg	Viên	4.200	Nhóm 2	2.000						1473	2.000
	158	307	Chlorpheniramin 4mg	Chlorpheniramine maleat	4mg	Viên	28	Nhóm 4	200.000						1576	20
	159	309	Pradaxa	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran	110mg	Viên	30.388	Nhóm 1	1.000						51541	-
	160	310	Pradaxa	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran	150mg	Viên	30.388	Nhóm 1	1.000							10
	161	312	DAPAZIN 10	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin	10mg	Viên	8.760	Nhóm 5	8.000						902	10
	162	315	Setbozi	Desloratadin	2,5mg/5ml	Ông	1.460	Nhóm 4	10.000							20
	163	316	ZOLASTYN	Desloratadin	5mg	Viên	500	Nhóm 2	40.000							100
	164	317	Dexamethasone	Dexamethasone phosphat (dưới dạng Dexamethason natri	4mg/1ml	Ông	710	Nhóm 4	1.000						4986	30.010
	165	318	Dexibuprofen-5A FARMA	Dexibuprofen	300mg	Viên	1.550	Nhóm 4	10.000						50	-
	166	321	Dextromethorphan 15	Dextromethorphan HBr	15mg	Viên	136	Nhóm 4	80.000						9396	10
	167	325	Seduxen 5mg	Diazepam	5mg	Viên	1.260	Nhóm 1	1.000							100
															80.000	-
															1.000	-

ST	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Quý II/2026					Số lượng phân bổ còn lại		Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng
									Kết quả thực hiện (Số lượng)					Tồn kho cuối kỳ	Số lượng phân bổ còn lại	
									Điều tiết	Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ			
168	329	Rhomatic Gel α	Natri diclofenac	1g/100g; 50g	Tuýp	49.500	Nhóm 4	1.000						-	100	
169	330	Voltaren 50	Diclofenac Sodium	50mg	Viên	3.477	Nhóm 1	10.000						-	100	
170	335	Digoxin	Digoxin	0,25mg	Viên	640	Nhóm 4	800						800	-	
171	338	Diltiazem Stella 60 mg	Diltiazem hydroclorid	60mg	Viên	1.200	Nhóm 2	50.000						50.000	-	
172	339	Grafort	Diocetahedral smectite (Diosmectite)	3g	Gói	7.800	Nhóm 2	10.000		1.809		736	1073	-	100	
173	340	Smecta	Diosmectite	3g	Gói	3.753	Nhóm 1	60.000		28.914		2.227	26687	120	100	
174	341	Phlebodia	Diosmin	600mg	Viên	6.816	Nhóm 1	20.000		2		2		20	100	
175	343	Duobetic 600	Diosmin	600mg	Viên	2.950	Nhóm 4	40.000						10	100	
176	344	Vein Plus	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Viên	2.980	Nhóm 1	50.000		1		1		-	100	
177	346	AGIOSMIN	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Viên	800	Nhóm 4	700.000		381		374	7	220	100	
178	348	Dimedrol	Diphenhydramin hydroclorid	10mg/ml	Ống	465	Nhóm 4	2.000		76		11	65	-	100	
179	350	Dobucin	Dobutamine (dưới dạng Dobutamine HCL)	250mg/5ml	Ống	32.900	Nhóm 5	100		25		19	6	-	100	
180	351	Domperidona GP	Domperidone (dưới dạng Domperidone)	10mg	Viên	950	Nhóm 1	5.000		10			10	20	100	
181	352	Donalium - DN	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat)	10mg	Viên	330	Nhóm 4	40.000		22.850		1.107	21743	-	100	
182	354	Butapenem 500	Doripenem (dưới dạng Doripenem monohydrat)	500mg	Lọ	615.625	Nhóm 4	300		5		5		-	100	
183	356	DOXAGISIN	Doxazosin (dưới dạng Doxazosin mesilat)	2mg	Viên	940	Nhóm 4	50.000		1		1		44.740	11	
184	360	Doxycyclin 100 mg	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat)	100mg	Viên	508	Nhóm 4	12.000						11.500	4	
185	361	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/2ml	Ống	5.306	Nhóm 1	10.000		1.433		903	530	8.000	20	
186	363	Ramasav	Drotaverin hydroclorid	40mg	Viên	460	Nhóm 2	50.000		5.463		5.463		20	100	

ST T	(HSM T1)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trung thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng				
									Kết quả thực hiện (Số lượng)											
									Điều tiết		Tồn kho đầu kỳ		Nhập trong kỳ				Sử dụng trong kỳ		Tồn kho cuối kỳ	
									Nhận	Cho										
187	364	Drotuse	Drotaverin clorhydrat	40mg	Viên	567	Nhóm 3	90.000				16.900			10.676		6224	70.000	22	
188	365	Drotaverin	Drotaverin hydroclorid	40mg	Viên	167	Nhóm 4	50.000				500					500	45.000	10	
189	366	Drotuse Forte	Drotaverin clorhydrat	80mg	Viên	1.050	Nhóm 3	15.000				800			800			-	100	
190	367	Kycheamo - 3A	Natri clorid + Kali clorid+ Magnesi clorid 6H2O+ Acid acetic+ Calci clorid 2H2O	Mỗi lít dung dịch chứa: 161g+ 5,5g+ 3,7g+ 8,8g+ 9,7g	Can	154.875	Nhóm 4	20.000				263		500	418		345	15.452	23	
191	368	Kycheamo - 2B	Natri clorid + Natri hydrocarbonat	Mỗi 1000ml chứa: 30,5 g+ 66g	Can	154.875	Nhóm 4	14.000				627		600	782		445	5.900	58	
192	369	Dutasvitae 0,5mg	Dutasteride	0,5mg	Viên	16.800	Nhóm 1	5.000										20	100	
193	370	Dutasteride-5A FARMA 0,5mg	Dutasterid	0,5mg	Viên	5.150	Nhóm 4	100.000										-	100	
194	371	Duphaston	Dydrogesterone	10mg	Viên	7.728	Nhóm 1	3.000										3.000	-	
195	373	GYSUDO	Đông sulfat	0,225g/ 90ml	Chai	4.494	Nhóm 4	1.000										1.000	-	
196	374	Jardiance	Empagliflozin	10mg	Viên	23.072	Nhóm 1	10.000										10	100	
197	375	Jardiance	Empagliflozin	25mg	Viên	26.533	Nhóm 1	10.000										10	100	
198	377	Erlicar 5	Enalapril maleat	5mg	Viên	350	Nhóm 2	300.000										300.000	-	
199	378	Meyernazid	Enalapril maleat, Hydrochlorothiazid	10mg; 12,5mg	Viên	1.533	Nhóm 4	10.000				8.166			858		7308	-	100	

ST T	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Quý II/2026					Số lượng phân bổ còn lại		Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng			
									Kết quả thực hiện (Số lượng)					Điều tiết	Tồn kho đầu kỳ		Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ
200	380	Gemapaxane	Enoxaparin natri	4000IU/0,4 ml	Bơm tiêm	70.000	Nhóm 1	500						2	100				
201	381	Gemapaxane	Enoxaparin natri	6000IU/0,6 ml	Bơm tiêm	95.000	Nhóm 1	300		180		135	45	-	100				
202	382	Esticavir 0.5mg	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrate)	0,5mg	Viên	35.500	Nhóm 1	30.000		5.688				20.010	33				
203	385	Adrenalin	Adrenalin	1mg/1ml	Ống	1.185	Nhóm 4	4.000		2.366		334	2032	-	100				
204	386	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Ephedrine hydrochloride	30mg/ml	Ống	57.750	Nhóm 1	1.000		166		75	91	550	45				
205	389	BINOCRIT	Epoetin alfa	2.000IU/m l	bơm tiêm	218.000	Nhóm 1	100						4	96				
206	390	Nanokine 2000 IU	Recombinant Human Erythropoietin alfa	2000IU/ml	Lọ	124.500	Nhóm 4	200	400	213	400	612	1	-	100				
207	392	Nanokine 4000 IU	Recombinant Human Erythropoietin alfa	4 000IU/1ml	Lọ	258.300	Nhóm 4	6.000						-	100				
208	395	Esomeprazol 20mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột)	20mg	Viên	221	Nhóm 4	70.000						-	100				
209	397	Vinxium	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol natri)	40mg	Lọ	8.270	Nhóm 4	10.000						-	100				
210	398	Esomeprazol 40mg	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazole)	40mg	Viên	691	Nhóm 4	20.000						-	100				
211	402	Vinfoxin	Etifoxin hydroclorid	50mg	Viên	3.150	Nhóm 4	1.000						1.000	-				
212	403	Hasadolac 300	Etodolac	300mg	viên	3.192	Nhóm 4	20.000		280			280	-	100				
213	405	Atocib 120	Etoricoxib	120mg	viên	5.250	Nhóm 3	10.000						10	100				
214	409	Atocib 90	Etoricoxib	90mg	viên	4.000	Nhóm 3	20.000						20	100				

ST T	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trị thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bố trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bố còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng	
									Diễn tiết		Kết quả thực hiện (Số lượng)						Tồn kho cuối kỳ
									Nhận	Cho	Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ				
215	414	COLESTRIM SUPRA	Fenofibrate (dưới dạng fenofibrate nanonized)	145mg	Viên	7.000	Nhóm 1	20.000							20	100	
216	416	Fafte	Fenofibrat	145mg	Viên	3.100	Nhóm 4	150.000			50.000	50.000	45.960	54040	-	100	
217	418	COLESTRIM	Fenofibrate	160mg	Viên	1.450	Nhóm 2	50.000			2.295		2.295		17.030	66	
218	419	Lipantyl 200M	Fenofibrate	200mg	Viên	7.053	Nhóm 1	20.000			6.424		5.195	1229	20	100	
219	420	Fenostad 200	Fenofibrat	200mg	Viên	2.100	Nhóm 2	30.000							30.000	-	
220	424	Thuốc tiêm Fentanyl citrate	Fentanyl (dưới dạng fentanyl citrat)	0.1mg/2ml	Ông	11.000	Nhóm 5	5.000			276	1.000	682	594	-	102	
221	427	Fefastin 180	Fexofenadin hydroclorid	180mg	Viên	580	Nhóm 4	30.000			7.536		6.648	888	20.000	33	
222	429	Fefastin 60	Fexofenadin hydroclorid	60mg	Viên	231	Nhóm 4	20.000							-	100	
223	430	Salgad	Fluconazol	150mg	Viên	6.850	Nhóm 2	1.500			500		273	227	1.000	33	
224	431	Zolmed 150	Fluconazol	150mg	Viên	1.600	Nhóm 4	1.500							-	-	
225	433	Flunarizin 10mg	Flunarizin (dưới dạng flunarizin dihydroclorid)	10mg	Viên	350	Nhóm 4	20.000			19.525		214	19311	-	100	
226	434	MIRENZINE 5	Flunarizin (Dưới dạng Dihydrochlorid)	5mg	Viên	1.250	Nhóm 3	10.000			3.245	5.000	754	7491	-	100	
227	437	NAVALDO	Fluorometholon acetat	5mg/5ml	Lọ	22.000	Nhóm 4	500			152		133	19	-	100	
228	438	Amedoflen 100	Flurbiprofen natri	100mg	Viên	1.425	Nhóm 4	6.000							-	-	
229	440	MESECA	Fluticasone propionat	50mcg/0,0 5ml (0,1%)	Lọ	96.000	Nhóm 4	2.000			4.887	600	335	4552	-	100	
230	441	SaVi Fluvastatin 40	Fluvastatin (dưới dạng Fluvastatin natri) 40mg	40mg	Viên	6.500	Nhóm 2	20.000			5			5	20	100	
231	443	Solufos	Fosfomycin	500mg	Viên	18.500	Nhóm 1	1.000			455		171	284	16	98	
232	444	Furosemidum Polpharma	Furosemid	20mg/2ml	Ông	4.400	Nhóm 1	3.000			566		396	170	2.000	33	
233	446	Vinzix	Furosemid	20mg/2ml	Ông	610	Nhóm 4	1.500			14		6	8	-	100	
234	447	Polfurid	Furosemide	40mg	Viên	2.800	Nhóm 1	10.000							-	100	
235	448	AGIFUROS	Furosemid	40mg	Viên	92	Nhóm 4	40.000			11.265		4.191	7074	10	100	
																70	

ST T	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bổ còn lại		Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng			
									Kết quả thực hiện (Số lượng)						Điều tiết	Tồn kho đầu kỳ		Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ
									Nhận	Cho										
236	449	Fucidin	Acid Fusidic	2%	Tuýp	75.075	Nhóm 1	1.500		Nhận	Cho	375		109	266	600	60			
237	453	Gabapentin	Gabapentin	300mg	Viên	379	Nhóm 4	1.000				70		70		-	100			
238	460	Glucovance 500mg/2,5mg	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390 mg);	500mg/2,5 mg	Viên	4.560	Nhóm 1	20.000								20	100			
239	461	GliridHG 500 mg/2,5mg	Metformin HCL + Glibenclamide	500mg + 2,5mg	viên	2.100	Nhóm 2	40.000				14.059		14.058	1	10	100			
240	462	Gliclada 30mg	Gliclazid	30mg	Viên	2.583	Nhóm 1	50.000				4.963		4.733	230	80	100			
241	464	Pyre Diapro MR	Gliclazid	30mg	Viên	270	Nhóm 4	250.000								234.400	6			
242	465	Gliclada 60mg modified - Release tablets	Gliclazid	60mg	Viên	4.998	Nhóm 1	300.000				174.557		28.308	146249	89.370	70			
243	466	Dorocron MR 60mg	Gliclazid	60mg	Viên	630	Nhóm 4	400.000				96.810		121	96689	240.010	40			
244	467	Melanov-M	Gliclazide + Metformin Hydrochloride	80mg + 500mg	Viên	3.800	Nhóm 3	30.000								30.000	-			
245	468	Glizym-M	Gliclazide + Metformin hydrochloride	80mg + 500mg	Viên	3.350	Nhóm 5	30.000								30.000	-			
246	469	Canzeal 2mg	Glimepiride	2mg	Viên	1.677	Nhóm 1	20.000								15.020	25			
247	470	PERGLIM M-2	Glimepiride + Metformin hydrochloride	2mg + 500mg	Viên	3.000	Nhóm 2	100.000				41.659		35.959	5700	-	100			
248	471	Comiaryl 2mg/500mg	Glimepirid + metformin hydroclorid	2mg+500 mg	viên	2.499	Nhóm 4	150.000				1.335		1.334	1	-	100			
249	473	Glipizid DWP 5mg	Glipizid	5mg	Viên	1.092	Nhóm 4	20.000					9.960		9960	10.040	50			
250	476	Glucosamin 500	Glucosamin sulfat	500mg	Viên	305	Nhóm 4	20.000				31		27	4	-	100			

ST T	SIT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trị thuế VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng
									Kết quả thực hiện (Số lượng)							
									Điều tiết		Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ		
									Nhận	Cho						
251	478	Dextrose 20%	Glucose monohydrat tương đương glucose khan	50g/250ml	Chai	9.800	Nhóm 4	3.000	Nhận	Cho	314		300	14	1.560	48
252	480	GLUCOSE 30%	Glucose khan	30g/100ml -250ml	Chai	11.200	Nhóm 4	1.500			505		126	379	358	76
253	481	Dextrose 30%	Glucose monohydrat tương đương glucose khan	0,3g/ml	Chai	14.910	Nhóm 4	200							-	100
254	482	GLUCOSE 5%	Glucosekhan	5g/100ml-250ml	Chai	7.395	Nhóm 4	500			500			500	-	100
255	483	Dextrose	Glucose	5%-500ml	Chai	20.000	Nhóm 1	10.000			2.815	1.000	1.194	2621	4.000	60
256	485	Rectiofar	Glycerin	1,79 g/3ml	Ông	2.055	Nhóm 4	500							500	-
257	486	Rectiofar	Glycerin	2,98g/5ml	Ông	2.477	Nhóm 4	500				200	32	168	300	40
258	488	Glycerol Trinitrat - Hameln 1mg/ml	Glycerol trinitrat (dưới dạng Glycerol trinitrat trong glucose 1,96%.	10mg	Ông	80.283	Nhóm 1	500			217		47	170	-	100
259	495	DIMAGEL	Guatiazulen + dimethicon	4mg + 300mg	Viên	4.000	Nhóm 4	20.000			5.930		4.069	1861	10.010	50
260	499	Haloperidol 0,5%	Haloperidol	5mg/1 ml	Ông	2.100	Nhóm 4	100							100	-
261	500	HEPARINE SODIQUE PANPHARMA 5 000 U.I./ml	Heparin sodium	25.000IU/5 ml	Lọ	199.500	Nhóm 1	3.000			1.000		24	976	2.000	33
262	501	Paringold injection	Heparin (natri)	25.000IU/5 ml	Lọ	147.000	Nhóm 2	3.000			383		382	1	1.700	43

ST T	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bố trong TTK	Kết quả thực hiện (Số lượng)					Số lượng phân bố còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng	
									Điều tiết				Tồn kho cuối kỳ			
									Nhận	Cho	Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ				Sử dụng trong kỳ
263	502	Vaxcel Heparin Sodium Injection 5000 IU/ml	Heparin sodium	25.000UI/5 ml	Ống	120.500	Nhóm 5	3.000		Cho	601	1		600	-	100
264	506	Valgesic 10	Hydrocortison 10mg	10mg	Viên	4.999	Nhóm 4	5.000	3.000						3.020	62
265	508	SYSEYE	Hydroxypropyl methylcellulose	30mg/10m l - Lọ 15ml	Lọ	30.000	Nhóm 4	4.000			3	3			-	100
266	509	Buscopan	Hyoscin butylbromid	10mg	Viên	1.120	Nhóm 1	8.000			1.000			1000	6.800	15
267	510	Ibuhadi suspension	Ibuprofen	100mg/5m l	Lọ	17.700	Nhóm 4	3.000							2.800	7
268	512	Cepemid 1g	Imipenem (dưới dạng Imipenem monohydrat)	500mg + 500mg	Lọ	52.000	Nhóm 4	1.000							-	100
269	515	Indapamid DWP 2,5mg	Indapamid	2,5mg	Viên	1.386	Nhóm 4	5.000							5.000	-
270	516	Indocollyre	Indomethacin	0,1%	Lọ	68.000	Nhóm 1	200				200		200	-	100
271	517	Tresiba® Flextouch® 100U/ml	Insulin degludec	10,98mg/3 ml	Bút tiêm	320.624	Nhóm 1	2.000							-	100
272	518	Toujeo Solostar	Insulin glargine	300 đơn vi/ml	Bút tiêm	415.000	Nhóm 1	3.000							-	100
273	520	Basaglar	Insulin glargine	300U/3ml	Bút tiêm	247.000	Nhóm 2	6.000			4	2.500		1028	-	100
274	521	Humalog Kwikpen	Insulin lispro	300U (tương đương 10,5mg)/3 ml	Bút tiêm	198.000	Nhóm 1	50							-	100

[illegible]

ST T		STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bố trong TTK	Kết quả thực hiện (Số lượng)					Số lượng phân bố còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng		
										Điều tiết			Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ			Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ
										Nhận	Cho							
291		555	IVAGIM 7,5	Ivabradin (dưới dạng ivabradin hydroclorid	7,5mg	Viên	3.250	Nhóm 4	30.000						40	100		
292		556	Ebarsun	Ivermectin	6mg	Viên	17.850	Nhóm 4	500						500	-		
293		557	Potassium Chloride Proamp 0,10g/ml	Kali chloride	1g/10ml	Ống	5.500	Nhóm 1	4.000		500	638	175	463	2.500	43		
294		560	Kali Clorid	Kali clorid	500mg	Viên	700	Nhóm 4	5.000						-	100		
295		561	Kaleorid	Kali chlorid	600mg	Viên	2.100	Nhóm 1	5.000						5.000	-		
296		563	ZINC 10	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	10mg	Viên	132	Nhóm 4	20.000			14.581	14.239	342	20	100		
297		566	A.T Ketoconazole 2%	Ketoconazol	100mg/5g - 10g	Tuýp	4.800	Nhóm 4	1.000						1.000	-		
298		567	Fastum Gel	Ketoprofen	2,5g/100g gel, 30g	Tuýp	47.500	Nhóm 1	1.000						-	100		
299		568	Nidal Fort	Ketoprofen	75 mg	Viên	606	Nhóm 4	2.000						2.000	-		
300		571	Ketofen-Drop	Ketotifen	0,5mg/ml- 0,4ml	Ống	5.500	Nhóm 4	3.000			478		478	1.800	40		
301		572	Ketotifen Helcor 1mg	Ketotifen	1mg	Viên	5.420	Nhóm 1	20.000						20.000	-		
302		574	Lacbiosyn	Lactobacillus acidophilus	10*8 CFU	Viên	1.420	Nhóm 4	50.000						-	100		
303		576	Duphalac	Lactulose (dưới dạng Lactulose concentrate)	10g/15ml	Gói	2.592	Nhóm 1	4.500			3	3		-	100		
304		578	Gastevin 30mg	Lansoprazol	30mg	Viên	9.500	Nhóm 1	20.000					9	8	100		
305		580	Lansoprazol	Lansoprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột	30mg	Viên	275	Nhóm 4	100.000						50.000	50		
306		585	Pollezin	Levocetirizin dihydrochlorid	5mg	Viên	4.495	Nhóm 1	5.000						2	100		
307		586	Clanzen	Levocetirizin dihydrochlorid	5mg	Viên	142	Nhóm 4	5.000						-	100		
308		588	Masopen 250/25	Levodopa + carbidopa (dưới dạng carbidopa	250mg +25mg	viên	3.360	Nhóm 4	3.000						3.000	-		

ST T	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trị thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng	
									Kết quả thực hiện (Số lượng)								
									Điều tiết		Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ			
									Nhận	Cho							
	309	590	Levoldon	Levofloxacin	25mg/5ml	Lọ	84.000	Nhóm 1	400								100
	310	591	Kaflovo	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin	500mg	Viên	980	Nhóm 3	20.000								-
	311	597	Disthyrox	Levodihydroxin (muối natri)	100mcg	Viên	294	Nhóm 4	13.000			1				1	19.000
	312	602	Hazinta	Linagliptin	5mg	viên	8.500	Nhóm 2	30.000				5.000		396	4604	10.000
	313	603	Trajenta	Linagliptin	5mg	Viên	16.156	Nhóm 1	5.000								-
	314	605	Trajenta Duo	Linagliptin + Metformin hydrochloride	2,5mg + 500mg	Viên	9.686	Nhóm 1	10.000								20
	315	606	Trajenta Duo	Linagliptin + Metformin HCl	2,5mg + 850mg	Viên	9.686	Nhóm 1	10.000								40
	316	608	Inlezone 600	Linezolid*	600mg/300 ml	Túi	195.000	Nhóm 4	500					9.996	9.996		4
	317	610	Lisori-10	Lisinopril	10mg	Viên	1.190	Nhóm 2	15.000								-
	318	612	UmenoHCT 20/12,5	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat); Hydrochlorothiazid	20mg; 12,5mg	Viên	2.310	Nhóm 2	25.000					3.956	3.883	73	20
	319	613	Dorotril-H	Lisinopril dihydrat +Hydrochlorothiazid	20mg+12, 5mg	Viên	1.700	Nhóm 4	25.000						28	158	10
	320	616	Losartan 25	Losartan potassium	25mg	Viên	146	Nhóm 4	20.000								25.000
	321	617	Pyzacar 50 mg	Losartan kali	50mg	Viên	1.080	Nhóm 3	50.000								-
	322	618	AGILOSART 50	Losartan Kali	50mg	Viên	195	Nhóm 4	400.000								20
	323	619	PV-Sartan Tablet	Losartan + hydrochlorothiazid	50mg+12, 5mg	Viên	620	Nhóm 2	50.000								395.000
	324	621	Lovastatin DWP 10mg	Lovastatin	10mg	Viên	1.134	Nhóm 4	2.000								20.030
	325	622	Lovaren Tablets	Lovastatin	20mg	Viên	3.500	Nhóm 1	20.000								20
	326	623	Vastanic 20	Lovastatin	20mg	Viên	1.470	Nhóm 4	30.000								20
	327	626	Tranfast	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g + 5,7g + 1,680g + 1,460g + 0,750g	Gói	28.000	Nhóm 4	1.000								-
															303	192	111
																	100

ST	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Kết quả thực hiện (Số lượng)					Số lượng phân bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng
									Điều tiết	Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ		
Nhận	Cho														
328	628	Panangin	Magnesi aspartat anhydrat, Kali aspartat anhydrat	(400mg + 452mg)/10 ml	Ông	22.890	Nhóm 1	500						500	-
329	629	Panangin	Magnesi aspartat anhydrat, Kali aspartat anhydrat	140mg + 158mg	Viên	1.700	Nhóm 1	3.000						3.000	-
330	630	MEYERAPAGIL	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	Viên	1.008	Nhóm 4	2.000		1.894		736	1158	-	100
331	631	AMFORTGEL	Mỗi 10ml chứa: Nhóm hydroxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd gel khô); Magnesi hydroxyd (dưới dạng Magnesi hydroxyd paste 30%)	336,6mg (440mg)/10ml;	Gói	2.750	Nhóm 4	200.000		20.000	30.000	24.718	25282	40.000	80
332	632	Gelactive	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	(400mg + 300mg)/10ml	gói	2.394	Nhóm 4	100.000		14.644		14.644		10	100
333	633	CHALME	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd gel khô	800,4mg+ 611,76mg	Gói	2.760	Nhóm 4	100.000						100.000	-
334	634	Gelactive Fort	Magnesi hydroxyd + Nhóm hydroxyd + Simethicon	(400mg + 300mg + 30mg)/10 ml	Gói	2.600	Nhóm 4	100.000		710		706	4	10	100
335	636	Hamigel-S	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(800,4mg + 3.058,83mg + 80mg)/10 ml	gói	3.402	Nhóm 4	100.000		8.110		7.592	518	10	100
336	639	Simelox	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg + 400mg + 40mg; gói 10 gam	Gói	2.100	Nhóm 4	200.000		59.078		7.751	51327	70.000	65

ST T	SIT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trung thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng
									Kết quả thực hiện (Số lượng)							
									Điều tiết		Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ		
									Nhận	Cho						
337	643	Alusi	Magnesi trisilicat + Nhóm hydroxyd khô	Mỗi 2,5g bột chứa: Magnesi trisilicat 1,25g; Nhóm hydroxyd khô 0,625g	Gói	3.000	Nhóm 4	20.000			5.001		138	4863	-	100
338	644	MANNITOL	D-Mannitol	20g/100ml -250ml	Chai	19.305	Nhóm 4	200			66	100	5	161	-	100
339	645	Manitol 20%	Manitol	Mỗi 250ml dung dịch chứa: Manitol	Chai	34.000	Nhóm 4	100							100	-
340	646	Mebendazole 500mg	Mebendazol	500mg	Viên	1.420	Nhóm 4	45.000								
341	649	MEEBAL 1500	Mecobalamin	1500mcg	Viên	3.000	Nhóm 5	20.000			14.463		828	13635	20	74
342	651	Mevc-Raz	Meloxicam	15mg/1,5 ml	Ông	21.400	Nhóm 1	3.000			1.036		790	246	6	100
343	653	Mebilax 15	Meloxicam	15mg	viên	394	Nhóm 2	100.000			36.822		6.656	30166	-	100
344	654	Atimecox 15 inj	Meloxicam	15mg/1,5 ml	Ông	1.785	Nhóm 4	2.000							2.000	-
345	657	Mizapenem 1g	Meropenem	1g	Lọ	51.435	Nhóm 4	1.000								-
346	658	Mizapenem 0,5g	Meropenem	0,5g	Lọ	30.875	Nhóm 4	1.000								100
347	659	Mesadona	Mesalamine	400mg	Viên	6.300	Nhóm 4	1.000			501		20	481	-	100
348	662	PANFOR SR-1000	Metformin hydrochlorid	1000mg	Viên	1.550	Nhóm 3	700.000			4.390	20.000	24.390		330.000	53
349	663	IDH-Mer glu XR 1000	Metformin hydroclorid	1g	viên	1.785	Nhóm 4	800.000			10		10		-	100

ST T	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Quý II/2026					Số lượng phân bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng		
									Kết quả thực hiện (Số lượng)								
									Điều tiết	Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ				
						Nhận	Cho										
350	664	Metformin XR 500	Metformin hydrochloride	500mg	Viên	650	Nhóm 4	800.000				6.835	292.000	112.512	186323	246.000	69
351	665	Glucophage XR 750mg	Metformin hydrochlorid	750mg	Viên	3.677	Nhóm 1	50.000								20	100
352	666	Glumeform 750 XR	Metformin hydrochlorid	750mg	viên	744	Nhóm 4	450.000				8		6	2	-	100
353	667	Elitan	Metoclopramid hydroclorid	10mg/2ml	Ống	14.200	Nhóm 1	1.000					1.000		1000	-	100
354	669	Vincomid	Metoclopramid HCl	10mg/2ml	Ống	990	Nhóm 4	5.000				613		601	12	-	100
355	670	Carmotop 25 mg	Metoprolol tartrat	25mg	Viên	1.610	Nhóm 1	250.000								240.010	4
356	671	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol succinat	23,75mg (tương đương với 25mg)	Viên	4.389	Nhóm 1	10.000								4	100
357	673	Betaloc Zok 50mg	Metoprolol succinat	47,5mg (tương đương với 50mg)	Viên	5.490	Nhóm 1	10.000								4	100
358	681	Vingomin	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/1ml	Ống	11.500	Nhóm 4		1.000				1.000	8	992	-	100
359	683	Methylprednisolon 16	Methylprednisolon	16mg	Viên	702	Nhóm 3	20.000				1.400		1.185	215	-	100
360	684	Mebikol 16	Methylprednisolon	16mg	Viên	615	Nhóm 4	30.000				1.286		1.206	80	-	100
361	686	Pdsolone-40mg	Methyl prednisolon	40mg	Lọ	26.890	Nhóm 2	10.000				15			15	-	100
362	689	Menison 4mg	Methylprednisolon	4mg	Viên	872	Nhóm 3	100.000								100.000	-
363	690	Methylprednisolon 4	Methylprednisolon	4mg	Viên	198	Nhóm 4	150.000				17.302		17.012	290	60.000	60
364	692	Methyldopa 250mg	Methyldopa	250mg	Viên	550	Nhóm 4	30.000								-	100
365	693	Gelacmeigel	Metronidazol	1%15g	Tuýp	13.797	Nhóm 4	1.000								1.000	-

ST T	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trị trung bình có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng	
									Kết quả thực hiện (Số lượng)								
									Điều tiết		Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ			
									Nhận	Cho							
366	694	Metronidazol 250	Metronidazol	250mg	viên	252	Nhóm 2	40.000		Nhận	Cho	11.098		10.858	240	-	100
367	695	Metronidazol 250mg	Metronidazol	250mg	Viên	135	Nhóm 4	50.000								50.000	-
368	696	Trichopol	Metronidazole	500mg/100 ml	Túi	16.200	Nhóm 1	3.000				1.000		987	13	2.000	33
369	697	METRONIDAZOL KABI	Metronidazol	500mg/100 ml	Chai	5.930	Nhóm 4	10.000				3.247		1.744	1503	64	99
370	698	Neo-Tergyan	Metronidazol + Neomycin sulfate + Nystatin	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Viên	11.880	Nhóm 1	2.000								-	100
371	702	Zodalan	Midazolam (dưới dạng Midazolam HCl 5,56mg)	5mg/1ml	Ống	15.750	Nhóm 4	2.000				7	-	7	0	-	100
372	703	Priminol	Miltirone	10mg/10ml	Ống	797.000	Nhóm 4	50								50	-
373	707	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Morphin hydroclorid	10mg/ml	Ống	6.993	Nhóm 4	5.000				6	300	36	270	4.300	14
374	708	Opipline	Morphin (Dưới dạng Morphin sulfate 5H2O 10mg/ml)	10mg/ml	Ống	27.993	Nhóm 1	5.000								5.000	-
375	709	Morphin 30mg	Morphin sulfate	30mg	Viên	7.140	Nhóm 4	5.000								5.000	-
376	710	Moxifloxan 5mg/ml eye drops, solution	Moxifloxacin	5mg/ml; 5ml	Lọ	80.500	Nhóm 1	1.000				628		226	402	-	100
377	713	Moxifloxacin 400mg/250ml	Mỗi chai 250ml chứa: Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	400mg	Chai	240.000	Nhóm 2	5.000								-	100
378	714	Moxifloxacin (as hydrochloride) 400mg	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	400mg	Viên	12.000	Nhóm 2	2.000				967		574	393	-	100
379	715	Biviflox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin HCl)	400mg/250ml	Lọ	73.000	Nhóm 4	5.000				1.936		1.294	642	-	100
380	716	Kaciflox	Moxifloxacin	400mg	Viên	10.200	Nhóm 4	5.000				1.778		316	1462	-	100

ST T	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu có VAT (VND)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bố trong TTK	Quý II/2026					Số lượng phần bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng	
									Kết quả thực hiện (Số lượng)							
									Điều tiết		Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ			Tồn kho cuối kỳ
									Nhận	Cho						
381	717	Moxieye	Moxifloxacin	5 mg/ ml - 0,4 ml	Ống	5.500	Nhóm 4	5.000		1.000		1.000		3.000	40	
382	718	Dexamoxi	Moxifloxacin + dexamethason	5mg/ml + 1mg/ml; 0,4ml	Ống	5.500	Nhóm 4	2.000		395			395	1.200	40	
383	720	Acetylcystein	Acetylcystein	200mg	Gói	491	Nhóm 4	80.000		3.196		1.709	1487	-	100	
384	721	ACECYST	Acetylcystein	200mg	Viên	200	Nhóm 4	70.000		20.534		5.920	14614	-	100	
385	722	Stacytine 200 CAP	Acetylcystein	200mg	Viên	750	Nhóm 2	30.000		10.000			10000	-	100	
386	724	Naloxone-hameln 0.4mg/ml Injection	Naloxon HCl (dưới dạng Naloxone hydroclorid dihydrat)	0,4mg/ml	Ống	43.995	Nhóm 1	60		30		1	29	20	67	
387	726	Ameproxen 500	Naproxen (dưới dạng Naproxen natri)	500mg	Viên	1.890	Nhóm 4	20.000		4.986	15.000	3.045	16941	-	100	
388	728	Refresh Tears	Natri Carboxymethyl cellulose	0,5%	Lọ	64.102	Nhóm 1	1.500		393		393		-	100	
389	729	Optive	Natri carboxymethylcellulose + Glycerin	5mg/ml + 9mg/ml	Lọ	82.850	Nhóm 1	1.500						1.800	28	
390	730	Natri clorid 0,45%	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Natriclorid 0,45g ml	0,45%,500 ml	Chai	10.500	Nhóm 4	500						500	-	
391	731	Sodium Chloride	Natri chlorid	0,9%- 100ml	Chai	15.000	Nhóm 1	40.000		6.585	6.000	7.663	4922	17.660	56	
392	732	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid	0,9g/100m l - 100ml	Chai	5.720	Nhóm 4	20.000						-	100	
393	734	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid	0,9%- 1000ml	Chai	12.840	Nhóm 4	5.000			1.000	73	927	-	100	

ST T	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trị thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bố trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng
									Kết quả thực hiện (Số lượng)							
									Điều tiết		Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ		
									Nhận	Cho						
394	735	Natri Clorid 0,9%	Natri Clorid	0,9%/10ml	Lọ	1.281	Nhóm 4	40.000						40.000	-	
395	736	Sodium Chloride 0,9%	Sodium Chloride	0,9%-500ml	Túi	19.500	Nhóm 1	80.000			10.716	1.000	9.347	2369	33.000	59
396	737	Sodium Chloride Injection	Natri clorid 4,5g	0,9%-500ml	Chai	12.480	Nhóm 2	50.000			19			19	29.001	42
397	740	NATRI CLORID 3%	Natri clorid	3g/100ml-100ml	Chai	7.319	Nhóm 4	1.500			234	400	154	480	-	100
398	742	Oresol	Natri clorid + Kali Clorid+ Tri natricitrat khan (dưới dạng Tri natricitrat dihydrat)+	Mỗi gói 27,9g chứa: 3,5g+	Gói	1.470	Nhóm 4	5.000			3.861		165	3696	-	100
399	743	Oresol 4,1 g	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan	0,52g+0,50 9g+0,3g+ 2,7 g	Gói	1.040	Nhóm 4	50.000							50.000	-
400	745	Tearbalance Ophthalmic solution 0,1%	Natri hyaluronat	1mg/ml	Lọ	55.200	Nhóm 1	1.000			200	800	747	253	-	100
401	748	VITOL	Natri hyaluronat	18mg/10ml - Lọ 12ml	Lọ	39.000	Nhóm 4	3.000							-	100
402	752	4,2% w/v Sodium Bicarbonate	Natri bicarbonat	10,5g/250 ml	Chai	95.000	Nhóm 1	100							60	40
403	753	AIRLUKAST TABLETS 5MG	Montelukast (dưới dạng Montelukast	5mg	Viên	900	Nhóm 2	70.000			21.881	12.000	25.678	8203	10	100
404	755	Neofopam Medisol 20mg/2ml	Neofopam hydroclorid	20mg/2ml	Ống	24.200	Nhóm 1	1.000							1.000	-
405	757	MEPOLY	Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfat); Polymyxin B sulfat; Dexamethason (dưới dạng Dexamethason	(35mg; 100.000IU ; 10mg)/10 ml	Lọ	37.000	Nhóm 4	2.000			447		242	205	700	65

ST	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bổ còn lại		Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng
									Kết quả thực hiện (Số lượng)					Số lượng phân bổ còn lại			
									Điều tiết	Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ				
406	758	SCOFI	Neomycin sulfat; Polymyxin B sulfat; Dexamethason	(35.000IU; 60.000IU; 10mg)/10ml	Lọ	37.000	Nhóm 4	2.000		Cho	407			5	402	1.100	45
407	759	Neostigmine-hameln 0,5mg/ml Injection	Neostigmine metilsulfate	0,5mg/ml	Ống	12.800	Nhóm 1	500								500	-
408	760	Vinstigmin	Neostigmin methylsulfat	0,5mg/ml	Ống	4.600	Nhóm 4	3.000			1.102			465	637	-	100
409	762	Nelcin 200	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat)	200mg/2ml	Ống	56.700	Nhóm 4	500								500	-
410	764	Sun-Nicar 10mg/50ml	Nicardipin hydroclorid 10mg/50ml	10mg/50ml	Chai	80.000	Nhóm 4	500			327			51	276	-	100
411	765	A.T Nicorandil 10 mg	Nicorandil	10 mg	Viên	3.192	Nhóm 4	500					300		300	20	96
412	769	Nifedipin T20 retard	Nifedipin	20mg	Viên	550	Nhóm 2	100.000			24.450			24.418	32	-	100
413	770	Nifedipin Hasan 20 Retard	Nifedipin	20mg	viên	504	Nhóm 3	150.000								-	100
414	771	Nifedipin Hasan 20 Retard	Nifedipin	20mg	viên	504	Nhóm 4	150.000				7		5	2	-	100
415	772	Nifexhexal 30 LA	Nifedipin 30mg	30mg	Viên	3.079	Nhóm 1	10.000						9	4	10	100
416	774	Vimnotop	Nimodipin	30mg	Viên	6.000	Nhóm 4	5.000								5.000	-
417	776	Noradrenalin	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tarttrat)	4mg/4ml	Ống	34.000	Nhóm 4	500				30		27	3	-	100
418	777	Linanrex	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin acid tarttrat)	1mg/1ml	ống	16.100	Nhóm 4	5.000								5.000	-
419	781	NƯỚC CÁT PHA TIÊM	Nước cất pha tiêm	500ml	Chai	7.298	Nhóm 4	500								-	100

ST T	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng	
									Kết quả thực hiện (Số lượng)								
									Điều tiết		Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ			
									Nhận	Cho							
420	785	NYSTATAB	Nystatin	500.000UI	Viên	720	Nhóm 4	1.000			824				824	-	100
421	788	Lipovenoes 10% PLR	Dầu đậu nành; Glycerol; Phospholipid tự tổng	(50g; 12,5g; 3g)/500ml	Chai	138.000	Nhóm 1	100								100	-
422	789	Smoflipid 20%	Dầu đậu nành tinh chế; triglycerid mạch trung bình; dầu oliu tinh chế; dầu cá tinh chế	(6g; 6g; 5g; 3g)/100ml	Chai	99.000	Nhóm 1	100			26		10		16	-	100
423	792	Ocreotid	Ocreotid (dưới dạng Ocreotid acetat)	0,1mg/1ml	Ống	82.000	Nhóm 4	300			57		22		35	200	33
424	796	Ozania	Olanzapin	10mg	Viên	233	Nhóm 4	26.000								20.000	23
425	798	OLANZAPINE TABLETS USP 5MG	Olanzapine	5mg	Viên	395	Nhóm 2	10.000								10.000	-
426	799	Pataday	Olopatadine hydrochloride	0,2%	Chai	131.099	Nhóm 1	500								425	15
427	800	Tavulop	Olopatadin (Dưới dạng Olopatadin hydroclorid)	0,2%-5ml	Lọ	84.798	Nhóm 4	500				350	3		347	-	100
428	801	Kagastine	Omeprazol (dưới dạng Omeprazol pellet 8,5%)	20mg	Viên	145	Nhóm 4	800.000			16.559		4.179		12380	630.000	21
429	802	Omevin	Omeprazol (dưới dạng Omeprazol natri)	40mg	Lọ	5.800	Nhóm 4	10.000								-	100
430	805	Oxacillin 1g	Oxacillin	1g	Lọ	44.700	Nhóm 2	200									-
431	807	Oxytocin	Oxytocin	5IU/1ml	Ống	6.489	Nhóm 1	50.000			3.485		3.165		320	36.000	28
432	808	Vinphatoxin	Oxytocin	5IU/1ml	Ống	2.730	Nhóm 4	10.000			1.000				1000	4.000	60
433	811	A.T Pantoprazol	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Lọ	5.900	Nhóm 4	1.000			4		4			4	100
434	812	Pantoprazol	Pantoprazol (dưới dạng vi hạt 15% Pantoprazol)	40mg	Viên	312	Nhóm 4	150.000			83.545		48.920		34625	-	100
435	813	Pacephene	Paracetamol	1 g /100ml	Chai	9.150	Nhóm 4	20.000			104	80	184			-	100

ST T	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng	
									Kết quả thực hiện (Số lượng)								
									Điều tiết	Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ				
														Nhận			Cho
436	814	Efferalgan	Paracetamol	150mg	Viên	2.258	Nhóm 1	2.000			22	600	76	546	1.000	50	
437	815	Para-OPC 150mg	Paracetamol	150mg	Gói	728	Nhóm 3	50.000			40.316			5.139	35177	8	100
438	816	AGIMOL 150	Paracetamol	150mg	Gói	290	Nhóm 4	50.000							30.020	40	
439	817	Biragan 150	Paracetamol	150mg	Viên	1.596	Nhóm 4	5.000			36			36	4.700	6	
440	818	Para-OPC 250mg	Paracetamol	250mg	Gói	1.575	Nhóm 3	50.000			38.402			5.796	32606	8	100
441	819	Paracetamol 250mg	Paracetamol	250mg	Gói	326	Nhóm 4	100.000							77.000	23	
442	820	Efferalgan (Cơ sở xuất xưởng: (Upsa SAS, đ/c: 979, Avenue des Pyrénées, 47520 Le	Paracetamol	300mg	Viên	2.730	Nhóm 1	1.500							1.500	-	
443	821	Hapacol 325	Paracetamol	325mg	viên	190	Nhóm 2	20.000			17.039			1.809	15230	-	100
444	822	Acepron 325 mg	Paracetamol	325mg	Gói	1.020	Nhóm 4	20.000			3.092			427	2665	-	100
445	823	Panactol 325mg	Paracetamol	325mg	Viên	109	Nhóm 4	20.000			15.000				15000	-	100
446	824	PARTAMOL TAB.	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên	480	Nhóm 1	100.000			32.307	200.000		167.490	64817	-	100
447	825	Hapacol Caplet 500	Acetaminophen	500mg	viên	190	Nhóm 2	500.000			55			43	12	-	100
448	828	Panactol	Paracetamol	500mg	Viên	109	Nhóm 4	300.000							-	-	100
449	829	Paracold 500 Effervescent	Paracetamol	500mg	Viên	650	Nhóm 4	250.000			24.467			24.465	2	-	100
450	832	Bakidol Extra 250/2	Paracetamol + chlorpheniramin	(250mg + 2mg)/5ml	Ống	2.100	Nhóm 4	5.000			4.600			190	4410	20	100

ST T	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trung thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng		
									Kết quả thực hiện (Số lượng)									
									Điều tiết		Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ				
									Nhận	Cho								
	451	834	Paracold Codein Effervescent	Paracetamol; Codein phosphat	500mg, 30mg	Viên	1.350	Nhóm 4	20.000			1.088			1.088		15.008	25
	452	835	Parcanol-F	Paracetamol + methocarbamol	325 mg + 400mg	Viên	1.550	Nhóm 4	10.000								10.000	-
	453	837	Dinalvie VPC	Paracetamol + Tramadol HCl	325mg + 37,5mg	Viên	364	Nhóm 4	40.000								-	100
	454	842	Viacoram 3,5mg/2,5mg	Perindopril (tương ứng 3,5mg perindopril arginine) 2,378 mg; Amlodipine (tương ứng 7mg perindopril arginine) 4,756 mg; Amlodipine (tương ứng Perindopril + amlodipin	3,5mg, 2,5mg	Viên	5.960	Nhóm 1	25.000								10	100
	455	844	Viacoram 7mg/5mg	Perindopril (tương ứng 7mg perindopril arginine) 4,756 mg; Amlodipine (tương ứng Perindopril + amlodipin	7mg, 5mg	Viên	6.589	Nhóm 1	200.000			8.465		7.681		784	20	100
	456	845	VT-Amlodipril 8mg/5mg	Perindopril + amlodipin	8mg + 5mg	Viên	6.800	Nhóm 3	80.000								-	100
	457	847	Coversyl Plus Arginine 5mg/1,25mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg 1,25mg	5 mg, 1,25mg	Viên	6.500	Nhóm 1	200.000			22.739		22.404		335	890	99
	458	848	Pethidine-hameln 50mg/ml	Pethidin HCl	100mg/2ml	Ông	19.488	Nhóm 1	1.000			42.478		41.974		504	20	100
	459	849	Pidisai Inj. 1g	Piperacilin	1g	Lọ	64.995	Nhóm 2	500			11	400	22		389	150	85
	460	854	Piperacilin/Tazobactam Kabi 2g/0,25g	Piperacilin (dưới dạng Piperacilin natri); Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	2g + 0,25g	Lọ	67.500	Nhóm 2	3.000							9	-	100
	461	857	Piracetam 3g/15ml	Piracetam	3g/15ml	Ông	5.345	Nhóm 4	1.000								3.000	-
	462	858	Lifecta 400	Piracetam	400mg	Viên	1.200	Nhóm 3	100.000								-	100
	463	859	Kacetam	Piracetam	800mg	Viên	426	Nhóm 3	300.000								-	100
	464	860	AGICETAM 800	Piracetam	800mg	Viên	365	Nhóm 4	600.000			19.274		19.269		5	250.000	17
	465	863	Sysiane Ultra	Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol	0,4% + 0,3%	Lọ	60.100	Nhóm 1	1.000			98.502	1	21.026		77476	360.000	40
	466	864	Novotane ultra	Polyethylen glycol + propylen glycol	(0,4% + 0,3%) - 5ml	Ông	46.730	Nhóm 4	2.000				500	499		1	700	65

[illegible]

ST T	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trị thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bố trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bố còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng
									Kết quả thực hiện (Số lượng)							
									Điều tiết		Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ		
									Nhận	Cho						
	483	910	RINGER LACTATE	Natri clorid 3g + Kali clorid 0,2g + Natri lactat 1,6g + Calci clorid.2H2O 0,135g	500ml	Chai	6.870	Nhóm 4	30.000		853	3.000	3.118	735	11.000	63
	484	911	RESIDRON	Risedronat natri	35mg	Viên	54.000	Nhóm 1	5.000							
	485	913	Calmadon	Risperidone	2mg	Viên	4.000	Nhóm 1	48.000		4.879		143	4736	-	100
	486	915	Xaravix 10	Rivaroxaban	10mg	viên	18.915	Nhóm 2	1.000						30.500	36
	487	916	Rivarrela	Rivaroxaban	10mg	Viên	6.500	Nhóm 4	2.000						6	99
	488	920	Rocuronium 50mg	Rocuronium bromid	50mg/5ml	Ông	45.000	Nhóm 4	1.000		323		162	161	2.000	-
	489	921	DW- TRA TIMARO	Rosuvastatin	10mg	Viên	615	Nhóm 3	30.000						-	100
	490	922	AGIROVASTIN 10	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci)	10mg	Viên	280	Nhóm 4	30.000						30	100
	491	924	ROTTIN VAST 20	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium)	20mg	Viên	560	Nhóm 4	20.000						-	100
	492	927	Rotundin 30	Rotundin	30mg	Viên	350	Nhóm 4	10.000						20	100
	493	930	Rustifim	Rupatadin (dưới dạng Rupatadin fumarat)	10mg	Viên	3.500	Nhóm 4	30.000		6.269		6.269		5.000	50
	494	931	Bolabio	Saccharomyces boulardii	10 ⁹ CFU	Gói	3.570	Nhóm 4	10.000						-	100
	495	933	MICEZYMI 100	Saccharomyces boulardii	100mg (2,26 x 10 ⁹ CFU)	gói	3.906	Nhóm 4	50.000						10	100
	496	934	NORMAGUT	Men Saccharomyces boulardii	2,5x10 ⁹ tế	Viên	6.780	Nhóm 1	20.000						20	100
	497	941	Vinsalmol 5	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	5mg/2,5ml	Ông	8.400	Nhóm 4	30.000		11		8	3	-	100
	498	944	Sereotide Evohaler DC 25/250 mcg	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticason propionate (dạng micronised)	25mcg + 250mcg	Bình xịt	278.090	Nhóm 1	6.000		1.025		858	167	1.000	83
	499	951	Femencia	Sắt fumarat + acid folic	305mg + 350mcg	Viên	567	Nhóm 4	50.000						40.040	20

ST T	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bổ trong TTK	Kết quả thực hiện (Số lượng)					Số lượng phân bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng
									Quý II/2026						
		Điều tiết		Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ								
		Nhận	Cho												
500	953	Tothema	Sắt (dưới dạng Sắt gluconat); Mangan (dưới dạng mangan gluconat); Đồng (dưới dạng đồng gluconat)	50mg + 1,33mg + 0,70mg	Ông	5.150	Nhóm 1	10.000						-	100
501	954	Vigahom	Sắt gluconat + Mangan gluconat+ Đồng gluconat + 11,65mg + 5mg /10ml	(431,68 mg + 11,65mg + 5mg)/10ml	Ông	3.780	Nhóm 4	10.000		31		31		-	100
502	955	Ferrovin	Iron Hydroxide sucrose complex tương đương với Iron (III)	100mg/5ml	Ông	88.900	Nhóm 1	1.000				66	386	-	100
503	959	Sertralín 50 USP	Sertralín (dưới dạng Sertralín hydrochlorid)	50mg	Viên	1.268	Nhóm 4	1.000						1.000	-
504	960	Sevoflurane	Sevoflurane	100% (tú/t)	Chai	1.552.000	Nhóm 1	550		164		24	140	350	36
505	961	Silygamma	Silymarin	150 mg	Viên	3.980	Nhóm 1	100.000		1.633	10.000	11.628	5	55.000	45
506	962	Carsil 90mg	Silymarin	90mg	Viên	3.360	Nhóm 1	200.000			34.980	24.639	10341	20	100
507	963	Espunisan Capsules (Đóng gói và xuất xưởng; Silvasten	Simeticone	40mg	Viên	838	Nhóm 1	80.000		6		6		30.000	63
508	968		Simvastatin; Ezetimibe	20mg; 10mg	Viên	3.000	Nhóm 2	10.000						10.000	-
509	970	Sitomet 50/1000	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat	50mg; 1000mg	Viên	7.245	Nhóm 3	10.000						10	100
510	977	Infecin 3M.L.U	Spiramycin	3M.L.U	Viên	7.000	Nhóm 3	1.000		447			447	-	100
511	980	Entacron 25	Spironolacton	25mg	Viên	1.575	Nhóm 2	40.000		281		281		40	100
512	982	Spinolac® 50 mg	Spironolacton	50mg	Viên	1.533	Nhóm 4	10.000						10.000	-
513	983	Entacron 50	Spironolacton	50mg	Viên	2.205	Nhóm 2	10.000		9.545		5.860	3685	10	100
514	992	SULPRAGI	Sulpirid	50mg	Viên	110	Nhóm 4	35.000		14.827		4.270	10557	890	97
515	1000	FLOEZY	Tamsulosin HCl	0,4 mg	Viên	12.000	Nhóm 1	10.000						10	100
516	1005	SaVi Telmisartan 80	Telmisartan	80 mg	Viên	795	Nhóm 2	50.000		21.319	9.660	21.937	9042	20	100
517	1006	Tracardis 80	Telmisartan	80mg	Viên	500	Nhóm 4	50.000						1.900	96

STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trị tàu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bố trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bố còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng	
								Kết quả thực hiện (Số lượng)								
								Điều tiết		Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ			
								Nhận	Chi							
518	1007	Mibetel HCT	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	viên	3.990	Nhóm 3	120.000								100
519	1008	Tolcombi 40mg/12,5mg Tablets	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Viên	8.694	Nhóm 1	250.000		26.610		26.222	388	16		100
520	1010	PRUNITIL	Telmisartan; Hydrochlorothiazide	40mg + 12,5mg	Viên	375	Nhóm 4	300.000								23
521	1013	Telmisartan 80 mg and Hydrochlorothiazid 25mg	Telmisartan + hydrochlorothiazid	80mg + 25mg	Viên	7.455	Nhóm 2	30.000		3.980		3.979	1	30		100
522	1014	SaVi Tenofovir 300	Tenofovir (TDF)	300mg	Viên	2.390	Nhóm 2	50.000								
523	1015	AGIFOVIR	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	1.450	Nhóm 4	100.000		10.118	3.720	5.609	8229	6.470		94
524	1016	Bart	Tenoxicam	20 mg	Viên	7.800	Nhóm 1	5.000		4.134		4.002	132	80.020		20
525	1018	Vinterlin	Terbutalin sulfat	0,5mg/ml	Ông	4.820	Nhóm 4	200		3.568		448	3120	20		100
526	1030	Philtobax Eye Drops	Tobramycin	15mg/5ml	Lọ	27.500	Nhóm 2	1.500		5		4	1	-		100
527	1031	Tobramycin 80mg/2ml	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat)	80mg/2ml	Ông	4.085	Nhóm 4	1.000			76	200	276	700		100
528	1033	Grandaxin	Tofisopam	50mg	Viên	7.970	Nhóm 1	10.000							30	
529	1035	Thiyoazol 10mg (Cơ sở đông gói và xuất xứ đng)	Thiamazole	10mg	Viên	2.241	Nhóm 1	20.000		7.556		2.959	4597	-		100
530	1036	Thyседow 10 mg	Thiamazol	10mg	Viên	525	Nhóm 4	60.000						20.000		-
531	1037	Thiyoazol 5mg (Cơ sở đông gói và xuất xứ đng)	Thiamazole	5mg	Viên	1.400	Nhóm 1	20.000			30.000		30000	30.000		50
532	1038	Mezamazol	Thiamazol	5mg	Viên	420	Nhóm 4	40.000		2.385		2.384	1	-		100
533	1039	Lucitromyl 4mg	Thiocolchicosid	4mg	Viên	849	Nhóm 4	1.000			6.000	2.614	3386	25.000		38
534	1040	Tramadol -hamein 50mg/ml	Tramadol HCl	50mg/ml	Ông	13.965	Nhóm 1	500						1.000		-
535	1043	Tranexamic Acid Injection	Tranexamic acid	250mg/5m l	Ông	6.050	Nhóm 2	2.000						500		-
536	1044	Tranexamic acid 250mg/5ml	Tranexamic acid	250mg/5m l	Ông	1.492	Nhóm 4	2.000			308	980	912	376	-	100
537	1045	Cammic	Acid tranexamic	500mg	Viên	1.480	Nhóm 4	1.000			7		7	-		100
														-		100

ST T	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bố trong TTK	Kết quả thực hiện (Số lượng)					Số lượng phần bổ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng		
									Điều tiết				Tồn kho đầu kỳ			Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ
									Nhận	Cho							
538	1047	Trenzamin 500mg inj.	Acid Tranexamic	500mg	Lọ	10.150	Nhóm 2	300					300	-			
539	1052	Metazydyna	Trimetazidin	20mg	Viên	1.800	Nhóm 1	250.000					100	100			
540	1054	Vastec 35 MR	Trimetazidin dihydroclorid	35mg	viên	389	Nhóm 2	200.000		5		5	-	100			
541	1055	Vaspycar MR	Trimetazidin HCl	35mg	Viên	350	Nhóm 4	250.000					40	100			
542	1056	Vastarel OD 80mg	Trimetazidin dihydrochloride	80mg	Viên	5.410	Nhóm 1	100.000					10	100			
543	1058	URSOLIV 250	Ursodeoxycholic acid	250mg	Viên	8.300	Nhóm 2	40.000					-	100			
544	1061	Depakine 200mg	Natri valproat	200mg	Viên	2.479	Nhóm 1	1.000					1.000	-			
545	1062	Milepsy 200	Natri Valproat	200mg	viên	1.323	Nhóm 4	193.000					108.640	44			
546	1064	Depakine Chrono	Natri valproate; Acid valproic	333,00mg; 145,00mg	Viên	6.972	Nhóm 1	13.000					3.040	77			
547	1065	Tabarex	Valsartan	80mg	Viên	1.450	Nhóm 2	50.000		4			20	100			
548	1066	Vazolore	Valsartan	80mg	Viên	670	Nhóm 4	100.000					10	100			
549	1068	Co-Diovan 80/12,5	Valsartan, Hydrochlorothiazide	80mg + 12,5mg	Viên	9.987	Nhóm 1	10.000					10.000	-			
550	1069	Denbele	Valsartan; Hydrochlorothiazid	80mg + 12,5mg	Viên	2.595	Nhóm 2	10.000		8.834		8.825	9	100			
551	1071	Valbivi 1.0g	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin HCl)	1g	Lọ	29.300	Nhóm 4	2.000					-	100			
552	1074	Galvus	Vildagliptin	50mg	Viên	8.225	Nhóm 1	5.000		1.960		1.206	754	80			
553	1079	Milgamma N	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 100mg + 1mg	Ống	21.000	Nhóm 1	5.000		304	2.000	399	1905	60			
554	1080	Vitamin 3B Extra	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) 100mg; Vitamin B6 (Pyridoxin	100mg + 100mg + 150mcg	Viên	1.000	Nhóm 4	300.000		3.874		3.860	14	33			

ST T	STT (HSM T)	Tên thương mại	Hoạt chất theo GPLH	Nồng độ/Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trung thầu có VAT (VNĐ)	Nhóm TCKT	Số lượng được phân bỏ trong TTK	Quý II/2026						Số lượng phân bỏ còn lại	Tỷ lệ % thực hiện Hợp đồng	
									Kết quả thực hiện (Số lượng)								
									Điều tiết		Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Tồn kho cuối kỳ			
									Nhận	Cho							
555	1082	AGI-NEURIN	Thiamin mononitrat + Pyridoxin hydroclorid + Cyanocobalamin	125mg + 125mg + 125mcg	Viên	230	Nhóm 4	1.000.000		Nhận	Cho	96.484		19.585	76899	700.000	30
556	1083	Neutrofore	Thiamin mononitrat +Pyridoxin HCl + Cyanocobalamin	250mg+ 250mg+10 00mcg	Viên	1.134	Nhóm 4	400.000				19.264	120.000	17.579	121685	210.000	48
557	1084	Vitamin B6	Pyridoxin hydroclorid	250mg	Viên	222	Nhóm 4	50.000									
558	1085	Magnesi-B6	Magnesi lactat dihydrat + Vitamin B6	470mg + 5mg	viên	594	Nhóm 2	200.000								40.000	20
559	1086	Magnesi B6	Magnesi (lactat dihydrat) + Pyridoxin	470mg + 5mg	Viên	122	Nhóm 4	500.000				9.879	36.000	43.744	2135	194.000	100
560	1088	Cesyrup	Acid ascorbic (dưới dạng natri ascorbat)	600mg/30 ml	Chai	9.550	Nhóm 4	15.000				9.760		743	9017	1.252	61
																	92
561	1089	Vitamin C 250	Acid Ascorbic	250mg	Viên	127	Nhóm 4	5.000									
562	1090	Vitamin C	Acid Ascorbic	500mg	Viên	152	Nhóm 4	200.000								5.000	-
563	1096	Vitamin PP	Nicotinamid	500mg	Viên	185	Nhóm 4	50.000				237		66	171	190.000	5
564	1100	Mife 200	Mifepristone (dạng micronised)	200mg	Viên	53.000	Nhóm 4	800				20.328		17.568	2760	-	100
565	1101	Sildenafil Teva 50mg	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrate)	50 mg	Viên	92.400	Nhóm 1	200								800	-
																200	-

Người lập bảng

Trưởng khoa Dược

Lãi Thiệu ngày 20 tháng 07 năm 2026

Phân phòng Đơn vị

Ngô Thanh Dương

Nguyễn Thị Anh Đào

Phan Quang Toàn

